

UBND TỈNH THANH HÓA  
BAN DÂN TỘC



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾT LUẬN**  
**PHIÊN CHẤT VẤN VÀ TRẢ LỜI CHẤT VẤN**  
**TẠI KỲ HỌP THỨ 4 HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**  
**KHÓA XVII.**

-----

Thanh Hóa, tháng 6 năm 2018

Số: *113* /BDT-CSTT

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 6 năm 2018

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thực hiện kết luận phiên chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 4 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII.**

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 360/HĐND-TT, ngày 27/6/2018 về việc báo cáo kết quả thực hiện kết luận phiên chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 4 Hội đồng nhân dân tỉnh. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao Ban Dân tộc báo cáo cụ thể như sau:

#### **I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN THÔNG BÁO SỐ 1018/TB-HĐND NGÀY 13/12/2017 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH.**

##### **1. Về nhiệm vụ tổng rà soát các chính sách (37 chính sách) của Trung ương và Tỉnh.**

###### ***1.1 Công tác triển khai thực hiện.***

###### ***a. Cấp tỉnh***

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 607/UBND-VX ngày 15/01/2018 về việc rà soát việc thực hiện các chính sách của Trung ương và của tỉnh về công tác dân tộc theo yêu cầu của Hội đồng Nhân dân tỉnh tại Văn bản số 1018/TB-HĐND ngày 13/12/2017 về thông báo kết luận của Chủ tịch HĐND tỉnh về phiên chất vấn và xem xét việc trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 4 Hội đồng Nhân dân tỉnh Khóa XVII;

Tại Hội nghị Tổng kết công tác dân tộc năm 2017, triển khai nhiệm vụ công tác năm 2018 ngày 24/01/2018, Ban Dân tộc đã gửi Dự thảo Kế hoạch tổng rà soát các chính sách của Trung ương và tỉnh về công tác dân tộc và chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo ở miền núi, vùng cao tỉnh Thanh Hóa đến năm 2018, để các sở, ngành và các huyện dự hội nghị đóng góp ý kiến.

Ngày 26/01/2018, Ban Dân tộc có Công văn số 30/BDT-CSTT về việc góp ý vào Dự thảo kế hoạch tổng rà soát các chính sách của Trung ương và của tỉnh về công tác dân tộc gửi các sở, ban, ngành cấp tỉnh tiếp tục góp ý.

Sau khi nhận được ý kiến đóng góp bằng văn bản của các sở, ngành, ngày 08/02/2018, Ban Dân tộc ban hành Kế hoạch số 62/KH-BDT về việc tổng rà soát việc thực hiện các chính sách của Trung ương và của tỉnh về công tác dân tộc và chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo ở miền núi, vùng cao tỉnh Thanh Hóa đến năm 2018 gửi các sở, ngành cấp tỉnh, 11 huyện miền núi và các huyện giáp ranh để triển khai thực hiện.

Trong quá trình triển khai thực hiện, Ban Dân tộc thường xuyên theo dõi, đôn đốc các sở, ngành và các huyện liên quan triển khai thực hiện công tác tổng rà soát được kịp thời và đúng tiến độ theo quy định. Ngày 10/4/2018,

Ban Dân tộc có Công văn số 192/BDT-CSTT và Công văn số 193/BDT-CSTT gửi đốc nhắc các sở, ngành cấp tỉnh và các huyện tiếp tục đẩy nhanh tiến độ tổng rà soát theo đúng nội dung Kế hoạch số 62/KH-BDT ngày 08/02/2018 của Ban Dân tộc.

Thực hiện kế hoạch, Ban Dân tộc đã thành lập đoàn công tác đi kiểm tra thực tế công tác tổng rà soát việc thực hiện chính sách tại một số huyện miền núi. Cơ quan thường trực 28 chính sách dân tộc của Trung ương và 09 chính sách của tỉnh gồm 09 sở, ngành<sup>1</sup> đã có báo cáo kết quả rà soát các chính sách theo kế hoạch được phân công và gửi về Ban Dân tộc để tổng hợp.

#### *b. Cấp huyện, xã*

Tổng số huyện có báo cáo kết quả thực hiện công tác tổng rà soát 17 huyện/17 huyện, trong đó 11 huyện miền núi và 6 huyện giáp ranh<sup>2</sup>.

Qua theo dõi, kiểm tra thực tế ở cơ sở và báo cáo của các huyện, 100% UBND các huyện đã tổ chức Hội nghị triển khai công tác tổng rà soát ở cấp huyện và triển khai tổng rà soát 60% các xã trên địa bàn huyện; cấp xã triển khai thực hiện tổng rà soát đến 60% các thôn trong xã và 60% số hộ trong thôn. Công tác rà soát, lấy ý kiến được thực hiện bằng ý kiến đóng góp và mẫu phiếu đánh giá công khai. Cấp thôn, bản số phiếu tương ứng với số lượng hộ được chọn lấy ý kiến; cấp xã, huyện lấy ý kiến cán bộ, công chức và điền mẫu phiếu, 30 phiếu/xã, và 40 phiếu/huyện. Sau khi tổng hợp ý kiến và số lượng phiếu đánh giá, cấp xã báo cáo về UBND huyện, UBND huyện lấy ý kiến và phiếu đánh giá để tổng hợp, báo cáo về các sở, ban, ngành thường trực chính sách cấp tỉnh.

### **1.2. Các nhóm chính sách thực hiện rà soát**

#### *a. Chính sách do Trung ương ban hành: 28 chính sách, gồm:*

- Nhóm Chính sách về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn (ĐBK): 02 chính sách;
- Nhóm Chính sách an sinh xã hội: 04 chính sách;
- Nhóm chính sách vay vốn, tín dụng: 03 chính sách;
- Nhóm Chính sách về giáo dục, đào tạo: 06 chính sách;
- Nhóm Chính sách đặc thù cho vùng 30<sup>a</sup>: 04 chính sách;
- Nhóm Chính sách về thông tin cho vùng dân tộc miền núi: 02 chính sách;
- Nhóm Chính sách hỗ trợ định canh, định cư, di cư tự do, Dự án ổn định vùng đồng bào Mông: 03 chính sách;
- Nhóm Chính sách về Y tế: 02 chính sách;
- Chính sách người có uy tín: 01 chính sách;
- Chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức vùng ĐBK: 01 chính sách

#### *b. Đề án, dự án do tỉnh ban hành để thực hiện chính sách giảm nghèo: 09 chính sách.*

### **1.3. Kết quả thực hiện rà soát**

<sup>1</sup> Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Thông tin Truyền thông; Sở Xây dựng; Sở Nội Vụ; Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Ngân hàng CSXH và Ban Dân tộc

<sup>2</sup> Trừ thị xã Bim Sơn do không có chính sách trong diện tổng rà soát lần này

Trên cơ sở rà soát, đánh giá, đề xuất, kiến nghị của UBND các huyện và các sở, ngành là cơ quan thường trực các chính sách sách dân tộc của Trung ương và của tỉnh, Ban Dân tộc tổng hợp, đánh giá và phân loại chính sách như sau:

a. Đối với chính sách do Trung ương ban hành: 28 chính sách

- Chính sách đề nghị giữ nguyên hiệu lực thi hành: 10 chính sách;
- Chính sách đã được thay thế đề nghị tiếp tục thực hiện: 03 chính sách;
- Chính sách còn phù hợp nhưng đề nghị sửa đổi, bổ sung: 08 chính sách;
- Chính sách đề nghị bãi bỏ, tích hợp vào chính sách khác: 07 chính sách.

b. Đối với đề án, dự án do Tỉnh ban hành: 09 đề án, dự án.

- Đề nghị giữ nguyên hiệu lực thi hành 08 đề án, dự án.
- Đề nghị không tiếp tục thực hiện: 01 chính sách.

(Có báo cáo chi tiết và phụ biểu tổng rà soát các chính sách gửi kèm theo).

## **2. Đối với việc bố trí kinh phí để thực hiện các đề án, dự án do tỉnh ban hành Chương trình giảm nghèo, năm 2018.**

- Căn cứ các quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt các đề án, dự án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020; gồm:

*Quyết định số 2181/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án "Thực hiện nếp sống văn hóa trong tang lễ vùng đồng bào Mông tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020".*

*Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt "Đề án giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS tỉnh Thanh Hóa.*

*Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 16/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án "Ổn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội đồng bào Khơ Mú tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020".*

*Quyết định số 2009/QĐ-UBND ngày 02/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án "Ổn định đời sống, sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội các bản dân tộc Mông, huyện Quan Sơn giai đoạn 2016 – 2020".*

*Quyết định số 4734/QĐ-UBND ngày 07/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án "Xây dựng điểm điển hình giảm nghèo nhanh và bền vững tại các huyện nghèo tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020".*

*Quyết định số 4438/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của UBND tỉnh về việc thực hiện Đề án "Phát triển cây trồng, vật nuôi và các sản phẩm đặc sản trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020".*

*Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án "Hỗ trợ giảm nghèo cho các xã có tỷ lệ nghèo cao vùng miền núi, không nằm trong danh mục xã ĐBKK CT 135 giai đoạn III.*

*Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 10/11/2015 của UBND tỉnh về việc thực hiện Đề án "Bảo tồn, phát triển nghề, làng nghề truyền thống vùng dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020".*

- Ngày 07/12/2017, Ban Dân tộc đã có Tờ trình số 761/TTr-BDT trình Chủ tịch HĐND tỉnh, về việc đề nghị phân bổ kinh phí thực hiện các đề án, dự án đã được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt đến năm 2020, gồm những nội dung sau:

- + Tổng số đề án, dự án đã được phê duyệt: 09 đề án
- + Tổng nhu cầu vốn đầu tư của các đề án, dự án được duyệt: 2.053 tỷ
- + Tổng số kinh phí đã được phân bổ đến năm 2017: 16,3 tỷ đồng
- + Tổng nhu cầu kinh phí năm 2018: 82.535 triệu đồng.

- Căn cứ các Quyết định giao dự toán ngân sách và phê duyệt kinh phí thực hiện, năm 2018 Chủ tịch UBND tỉnh đã giao vốn cho các đề án, dự án này: 16.542 triệu đồng/82.535 triệu đồng (đạt 20,04% so với tổng nhu cầu kinh phí đề xuất). *(Có phụ biểu báo cáo chi tiết kèm theo).*

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP, LỜI HỨA CAM KẾT KHI TRẢ LỜI CHẤT VẤN TẠI KỲ HỌP THỨ 4.**

Tại phiên chất vấn kỳ họp thứ 4 Hội đồng Nhân dân tỉnh Khóa XVII, Ban Dân tộc đã đưa ra một số tồn tại, hạn chế, bất cập và kiến nghị một số giải pháp để khắc phục.

Tại kỳ họp này, Ban Dân tộc xin được báo cáo kết quả thực hiện như sau:

### **1. Đối với việc đề nghị ban hành Chỉ thị “Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác Dân tộc”:**

Trưởng ban Dân tộc có đề xuất tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Chỉ thị “Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác Dân tộc”, quá trình thực hiện đã có dự thảo Chỉ thị, gửi các sở, ngành cấp tỉnh tham gia góp ý và tổng hợp hoàn thiện gửi Chủ tịch UBND tỉnh ngày 29/3/2018 tại Tờ trình số 11/TTr-BDT; ngày 10/4/2018 Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa có Công văn số 3806/UBND-VX về việc thẩm định Chỉ thị nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, trong đó giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Tư pháp và các đơn vị có liên quan, nghiên cứu nội dung Chỉ thị theo đề nghị của Ban Dân tộc, thẩm định hoàn chỉnh nội dung và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

### **2. Đối với chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn, bản ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.**

Tại kỳ họp thứ 4 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, nhiệm kỳ 2016-2021; theo ý kiến phản ánh của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh về số lần cấp gạo, chất lượng cấp gạo cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP vẫn còn một số bất cập như: *Chất lượng gạo chưa bảo đảm; số lần cấp gạo 02 lần/năm học như hiện nay là khó khăn cho học sinh trong việc quản lý, sử dụng gạo; học sinh không sử dụng gạo mà bán gạo sau khi được cấp.*

Tiếp thu ý kiến phản ánh của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Thực hiện Thông báo kết luận số 1018/TB-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Ngày 17/01/2018, Ban Dân tộc đã ban hành Kế hoạch số 23/KH-BDT

về thực hiện kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh về phiên chất vấn và xem xét việc trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 4 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII. Trong kế hoạch có nêu rõ: đề nghị Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét về số lần cấp gạo cần tăng lên 04 lần/năm; về chất lượng gạo: đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các ngành có liên quan, kiểm tra, giám sát chất lượng gạo được phát, nếu phát hiện chất lượng gạo kém thì đề nghị đơn vị báo cáo ngay và yêu cầu đơn vị cung ứng cấp lại gạo mới, đảm bảo chất lượng; về quản lý sử dụng gạo cho học sinh: đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ hướng dẫn, quản lý gạo được cấp cho học sinh cho Hiệu trưởng các trường và phụ huynh học sinh.

Đến ngày 02/3/2018, Ban Dân tộc tiếp tục ban hành Công văn số 86/BDT-CSTT gửi Chủ tịch UBND các huyện (17 huyện) về việc tham gia quản lý, hướng dẫn chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016. Trong đó yêu cầu UBND các huyện tổ chức kiểm tra, đánh giá chất lượng gạo mỗi lần cấp cho học sinh; nếu phát hiện gạo không đảm bảo chất lượng thì báo cáo ngay về Sở Giáo dục và Đào tạo, Ban Dân tộc tỉnh đồng thời yêu cầu đơn vị cung ứng cấp lại gạo khác đảm bảo chất lượng. Ngoài ra UBND các huyện phải tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, hướng dẫn việc sử dụng gạo được cấp cho học sinh tránh tình trạng học sinh sử dụng gạo không đúng mục đích; Công văn số 87/BDT-CSTT gửi Sở Giáo dục và Đào tạo và Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa đề nghị Sở giáo dục và Đào tạo tăng cường công tác quản lý, hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng gạo đảm bảo hiệu quả, thiết thực cho học sinh, đồng thời phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa kiểm tra, đánh giá và khắc phục tình trạng như ý kiến phản ánh của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nêu trên.

Sau đó Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND 16/17 huyện đã có báo cáo về Ban Dân tộc; (còn 01 huyện Triệu Sơn chưa gửi báo cáo); Kết quả chung đa số như sau:

- Sau khi tiếp nhận gạo hỗ trợ các đơn vị đã tổ chức quản lý chặt chẽ, phân phối và sử dụng gạo hợp lý đúng mục đích, đúng đối tượng, cụ thể:

+ Đối với các trường Phổ thông dân tộc bán trú: Nhà trường đưa vào kho lưu trữ của nhà trường để tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh.

+ Đối với trường không tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh: Nhà trường thông báo cho phụ huynh học sinh đến cùng nhận với học sinh tại trường đủ số lượng và kịp thời trong ngày theo quy định.

- Về chất lượng gạo: Chất lượng gạo đảm bảo, tất cả các bao gạo đều khô, sạch, vỏ bao trắng không in chữ, gạo có mùi thơm đặc trưng, không có mùi vị lạ, không có sâu mọt và không bị men mốc.

- Về số lần cấp gạo: trong năm học 2017-2018 đã thực hiện cấp phát gạo 02 lần: Học kỳ I: từ ngày 17/10/2017 đến ngày 30/10/2017; Học kỳ II: từ ngày 15/3/2018 đến ngày 09/4/2018.

Theo ý kiến của các huyện số lần cấp gạo 02 lần/năm học hiện nay tuy tiết kiệm được chi phí vận chuyển, cấp phát nhưng hiệu quả sử dụng không cao. Số lượng gạo học sinh nhận được sau mỗi lần cấp phát khá nhiều, vì vậy việc bảo quản gạo gặp nhiều khó khăn dẫn đến có một số gia đình học sinh thực hiện chưa tốt, còn sử dụng gạo vào việc khác hoặc bán bớt gạo do không bảo quản được gạo (như ở huyện Thường Xuân). Một số nhà trường (như ở huyện Mường Lát) không có nơi lưu trữ gạo, với số lượng gạo lớn không kịp sử dụng sẽ ảnh hưởng đến chất lượng gạo: gạo hư hỏng, ẩm mốc dẫn đến không sử dụng được.

- Đề xuất, kiến nghị.

+ Đề nghị UBND tỉnh xem xét tăng số lần cấp gạo (từ 3-4 lần) trong một năm học để đảm bảo thuận lợi cho việc cất trữ, sử dụng gạo cho học sinh;

+ Đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ kinh phí vận chuyển gạo từ xe vào kho lưu trữ tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà trường trong quá trình tiếp nhận gạo.

### **3. Đối với Chính sách hỗ trợ trực tiếp theo Quyết định số 102/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, năm 2018.**

Tại kỳ họp thứ 4 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, Ban Dân tộc có kiến nghị giải pháp khắc phục: *Nếu năm 2018 vẫn thực hiện chính sách này thì đề nghị Tỉnh không cấp muối iốt và bột canh mà cấp tiền mặt cho hộ gia đình tự cân đối mua các mặt hàng theo hướng dẫn của Trung ương và của Tỉnh.*

Quá trình tham mưu cho UBND tỉnh về thực hiện chính sách 102 năm 2018, Ban Dân tộc đã có văn bản số 42/BDT-CSTT ngày 01/02/2018 gửi UBND tỉnh về việc xin chủ trương thực hiện Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg, trong đó đã nêu rõ: Đề nghị năm 2018 thực hiện chính sách 102 với hình thức hỗ trợ là cấp 100% bằng tiền mặt cho người dân được thụ hưởng, để người dân tự cân đối mua các mặt hàng theo nhu cầu thực tế của từng gia đình và đã được Chủ tịch UBND tỉnh đồng ý với đề nghị của Ban Dân tộc tại Công văn số 1548/UBND-VX ngày 08/02/2018;

Ngày 17/4/2018, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1348/QĐ-UBND về việc phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2018. Tại Mục II, Điều 1, Quyết định này nêu rõ: Hình thức hỗ trợ: hỗ trợ bằng tiền mặt 100% đối với tất cả các đối tượng. Đến thời điểm hiện tại, các đơn vị huyện đang tổ chức triển khai thực hiện quyết định này;

Ngày 06/6/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 25/2018/QĐ-TTg bãi bỏ Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn, Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019.

**3. Đối với Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.**

Tại kỳ họp thứ 4 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, Ban Dân tộc có ý kiến như sau:

(1) Ngày 31/10/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2085/QĐ-TTg phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020. Chính sách đặc thù này được tích hợp bởi 3 chính sách sau: Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán cho hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo ở xã khu vực III, thôn, bản đặc biệt khó khăn (QĐ 755/QĐ-TTg); Bố trí sắp xếp ổn định dân cư cho hộ DTTS còn du canh du cư (QĐ33/QĐ-TTg); Hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi (QĐ54/QĐ-TTg). Ban Dân tộc đã chủ trì phối hợp với các sở, ngành, huyện liên quan xây dựng Đề án, hiện đang trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để báo cáo Trung ương triển khai thực hiện.

- Và ngày 08/12/2017, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định số 4753/QĐ-UBND về phê duyệt Đề án “Thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020” theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Với tổng nhu cầu vốn thực hiện Đề án là: 940.618.1 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương hỗ trợ 143.299,9 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 4.437 triệu đồng.

Năm 2018, Trung ương chưa giao kế hoạch vốn nên các nội dung hỗ trợ thuộc NSTW chưa triển khai thực hiện.

(2) Về hỗ trợ đất ở, đề nghị HĐND tỉnh, UBND tỉnh bố trí vốn để thực hiện mục tiêu hỗ trợ đất ở cho những hộ còn thiếu đất ở theo quy định (nội dung này do ngân sách tỉnh bảo đảm).

Theo đề án được duyệt thì nội dung hỗ trợ đất ở này chỉ có 02 huyện đề xuất thực hiện đó là huyện Ngọc Lặc và huyện Thường Xuân.

Quá trình tham mưu cho UBND tỉnh về thực hiện chính sách này, ngày 07/3/2018 Ban Dân tộc có công văn số 99/BDT-CSTT gửi UBND các huyện về việc rà soát, tổng hợp nhu cầu thực hiện chính sách theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg, năm 2018, sau đó phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, trình và đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kinh phí tại Quyết định số 2130/QĐ-UBND, trong đó, giao kinh phí hỗ trợ đất ở thực hiện chính sách theo Quyết định 2085/QĐ-TTg năm 2018 cho 06 hộ nghèo của huyện Ngọc Lặc với tổng kinh phí là 216 triệu đồng.

Đối với chính sách hỗ trợ về đất ở, năm 2018 nhu cầu kinh phí Ban Dân tộc đề nghị tại Tờ trình số 761/TTr-BDT, ngày 07/12/2017 trình Chủ tịch HĐND tỉnh là 1.497 triệu đồng. Tuy nhiên, đến ngày 30/3/2018, UBND huyện Ngọc Lặc và UBND huyện Thường Xuân đã có văn bản gửi Ban Dân tộc với nội dung cụ thể:

- Đối với huyện Ngọc Lặc: UBND huyện đã trực tiếp rà soát lại nhu cầu đất ở tại 4 xã: Lộc Thịnh, Kiên Thọ, Minh Sơn và Thúy Sơn. Kết quả như sau:



+ Đề nghị hỗ trợ đất ở năm 2018 cho 06 hộ;

+ Đề nghị không thực hiện hỗ trợ đất ở cho 79 hộ. Do 05 hộ đã thoát nghèo, 01 hộ thuộc đối tượng bảo trợ xã hội, 73 hộ không thiếu đất ở theo định mức bình quân mỗi hộ =50% (200m<sup>2</sup>) so với hạn mức đất quy định tại Quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh (400m<sup>2</sup>).

- Đối với huyện Thường Xuân: Đề nghị chưa cấp vốn hỗ trợ cho hộ thiếu đất ở theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg. Do sau khi đối chiếu với quy định tại Điểm 2, Mục II, Phần thứ hai của Đề án “Thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và MN tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020”, nội dung thực hiện chính sách: “UBND huyện chủ động cân đối quỹ đất để giao đất ở cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách, việc giao đất ở phải gắn với phương án làm nhà ở trên diện tích đất được hỗ trợ, tránh tình trạng các hộ được hỗ trợ đất ở nhưng lại không có nhà ở”. Thì UBND huyện Thường Xuân không đáp ứng được các yêu cầu nêu trên.

Như vậy, đến thời điểm này, nhu cầu vốn để thực hiện mục tiêu hỗ trợ đất ở cho những hộ còn thiếu đất ở theo quy định đã được UBND tỉnh bố trí đạt 100% kế hoạch trong năm 2018.

*(3) Về hỗ trợ đất sản xuất đề nghị HĐND tỉnh, UBND tỉnh có biện pháp rà soát thu hồi đất của các nông lâm trường sử dụng không hết, hiệu quả thấp, phù hợp với điều kiện sản xuất của các địa phương để giao đất cho hộ nghèo vùng hưởng lợi của Đề án.*

Đối với nội dung này, Ban Dân tộc đề nghị trong 6 tháng cuối năm 2018 đề nghị UBND tỉnh giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên Môi trường, hướng dẫn các huyện rà soát lại một lần nữa và có biện pháp thu hồi đất của các nông lâm trường sử dụng không hết, hiệu quả thấp, phù hợp với điều kiện sản xuất của các địa phương để giao đất cho hộ nghèo thực hiện có hiệu quả Đề án theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg vào năm 2019.

**5. Đối với Chính sách cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ Đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Nghị định 134/2006/NĐ-CP; Nghị định 49/2015/NĐ-CP):**

Tại kỳ họp HĐND tỉnh, Ban Dân tộc đề nghị Tỉnh tiếp tục tạm dừng cử học sinh cử tuyển (ngày 20/7/2015 Chủ tịch UBND đã có Công văn số 7046/UBND-VX về việc không giao chỉ tiêu đào tạo hệ cử tuyển năm 2015), nếu có thì chỉ xem xét cử tuyển đối với một số dân tộc và một số ngành, nghề thực sự cần thiết. Đề nghị HĐND tỉnh chỉ đạo giao nhiệm vụ cho UBND tỉnh, các sở, ban, ngành có liên quan tham mưu tiếp tục triển khai thực hiện Thông tư số 02/2014/TTLT-BNV-UBND ngày 11/9/2014 của liên Bộ: Nội Vụ, Ủy ban Dân tộc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành chính sách cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số quy định tại điều 11 Nghị định 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc (Quy định tại Điểm 2, Điều 6 của Thông tư 02/2014/TTLT-BNV-UBND “Người dân tộc thiểu số được cử đi học Đại học, Cao đẳng, Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề, Trung cấp chuyên nghiệp theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp được tuyển dụng không qua thi

vào công chức, viên chức và phân công công tác theo quy định tại Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”) và từ năm 2015 đến nay tỉnh Thanh Hóa không thực hiện giao chỉ tiêu đào tạo hệ cử tuyển.

Hiện tại, trong quá trình tổng rà soát chính sách lần này, theo ý kiến đề xuất của sở Giáo dục và Đào tạo thì đối với chính sách này:

+ Phương thức cử tuyển mỗi năm một lần không còn phù hợp với thực tiễn của công tác cán bộ và quy hoạch cán bộ dẫn đến số sinh viên cử tuyển tốt nghiệp ra trường không bố trí được việc làm qua hàng năm ngày càng nhiều.

+ Chất lượng đào tạo sinh viên cử tuyển thấp do quy định về điều kiện đủ để được đi học cử tuyển thấp.

Đề nghị cần sửa đổi bổ sung chính sách này, cụ thể:

+ Thay đổi tần suất tuyển sinh cử tuyển: Có thể tuyển sinh 2 hoặc 3 năm 1 lần (thay vì mỗi năm 1 lần như hiện nay).

+ Nâng mức quy định về điều kiện để được đi học cử tuyển lên cao hơn một mức (cả học lực và hạnh kiểm) so với quy định hiện hành.

+ Gắn trách nhiệm của địa phương trong việc cử người đi học và tiếp nhận sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường trở về địa phương.

**\* Kết quả bố trí việc làm đối với học sinh cử tuyển:** (từ tháng 03 năm 2017 đến tháng 3 năm 2018)

Tại kỳ họp HĐND tỉnh Ban Dân tộc đã báo cáo: Các năm trước đây việc giao chỉ tiêu cử tuyển và bố trí cho học sinh đi học các trường là không sát với yêu cầu đòi hỏi thực tế, số lượng được cử đi học đã tốt nghiệp là 1.374 người; hiện nay còn 872 người chưa bố trí được việc làm.

Sau kỳ họp, Ban Dân tộc đã có Công văn số 175/BDT-CSTT ngày 06/4/2018 gửi Chủ tịch UBND 17 huyện miền núi và huyện có xã miền núi và Công văn số 197/BDT-CSTT ngày 11/4/2018, gửi Sở Nội vụ đề nghị báo cáo kết quả bố trí việc làm đối với sinh viên đã tốt nghiệp theo chế độ cử tuyển;

Đến nay, đã có 17/17 huyện có báo cáo về Ban Dân tộc (Sở Nội vụ chưa có báo cáo): Kết quả sau 01 năm, từ tháng 03 năm 2017 đến tháng 3 năm 2018 toàn tỉnh đã bố trí việc làm được **12 trường hợp**, trong đó:

- Huyện Quan Sơn: 04 trường hợp (bố trí vào dạy tại 04 Trường Tiểu học: Na Mèo, Sơn Thủy, Sơn Điện I và Mường Mìn);

- Huyện Bá Thước: 02 trường hợp (bố trí vào ngành giáo dục huyện Bá Thước);

- Huyện Lang Chánh: 02 trường hợp (bố trí vào dạy tại Trường Mầm non Tam Văn và Trường TH Lâm Phú)

- Huyện Như Xuân: 02 trường hợp (bố trí vào làm việc tại BQL Dự án huyện Như Xuân);

- Huyện Cẩm Thủy: 01 trường hợp (bố trí vào dạy tại Trường TH Cẩm Châu);

- Huyện Triệu Sơn: 01 trường hợp (bố trí vào làm việc tại UBND xã Bình Sơn).

Và có 01 trường hợp tự liên hệ được việc làm.

**6. Đối với việc giao vốn của hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình 135 và Chương trình 30a:**

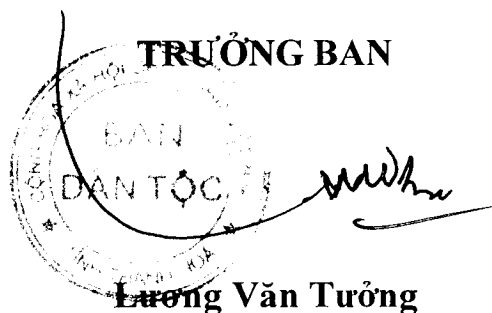
Tại kỳ họp HĐND Ban Dân tộc có đề nghị: *Chính phủ tích hợp vào một chương trình để tăng nguồn vốn đầu tư. Thực hiện công tác giao vốn theo nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, theo đó cấp tỉnh phải giao vốn sản xuất trước ngày 31/3 hàng năm để kịp tiến độ sản xuất.*

Tuy nhiên năm 2018 việc giao vốn đối với chính sách này vẫn chậm (không giao trước được 31/3 theo đề xuất): Lý do: Căn cứ vào đề nghị của các ngành và theo quy định, cuối tháng 3/2018 Thường trực HĐND tỉnh mới họp để thông qua kế hoạch kinh phí Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2018, trong đó có kinh phí sự nghiệp, vốn đầu tư phát triển, vốn xây dựng nông thôn mới (do 03 ngành chủ trì trình: Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Sau đó Chủ tịch HĐND tỉnh yêu cầu UBND tỉnh gộp lại và trình chung 03 nguồn vốn trên, trình Thường trực HĐND tỉnh vào kỳ họp sau. Đến ngày 18/5/2018 Thường trực HĐND tỉnh họp và thông qua kế hoạch 03 nguồn vốn trên và đến ngày 30/5/2018 Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1990/QĐ-UBND phê duyệt kế hoạch phân bổ chi tiết kinh phí sự nghiệp thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2018.

Ban Dân tộc báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh để có hướng chỉ đạo tiếp theo./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền (b/c);
- Văn phòng HĐND tỉnh (b/c);
- Văn phòng UBND tỉnh (b/c);
- Ban Dân tộc HĐND tỉnh (b/c);
- Đại biểu HĐND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, CSTT.

**TRƯỞNG BAN**  
  
**Lương Văn Tường**

UBND TỈNH THANH HÓA  
BAN DÂN TỘC

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐÃ ĐƯỢC BỐ TRÍ THỰC HIỆN CÁC ĐỀ ÁN CỦA TỈNH NĂM 2018  
(Kèm theo báo cáo số: 113 /BC- BDT, ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Ban Dân tộc tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên Đề án - Dự án	Tổng KP thực hiện Đề án được duyệt	Kinh phí đã giao đến năm 2017	Kinh phí đề xuất năm 2018	Nội dung, danh mục đề xuất năm 2018	Kinh phí năm 2018 đã được UBND tỉnh bố trí vốn
1	Đề án " Hỗ trợ giảm nghèo cho các xã có tỷ lệ nghèo cao vùng miền núi không nằm trong danh mục xã ĐBKKT 135 giai đoạn 2016 - 2020" Phê duyệt tại Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 09/02/2015	97.300	0	9.600	Hỗ trợ đầu tư cho 12 xã x 800 triệu đồng	0
2	Đề án" Ôn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội đồng bào Khơ Mú tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020" Phê duyệt tại Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 16/6/2016	56.911	1.300	1.199	Đường GT nội thôn Bản Đoàn Kết xã Tén Tán 1,0 km	950
				759	Đường GT nội thôn Bản Lách xã Mường Chanh 0,6 km	700
				1.245	Hệ thống Nước sinh hoạt bản Đoàn Kết xã Tén Tán	0
				1.000	Tập huấn và học tập kinh nghiệm	144
3	"Đề án Giám thiêu tảo hôn và Hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020" Phê duyệt tại Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 25/9/2015	5.082	2.159	1.650	Chi tiết theo Dự toán kinh phí được duyệt tại Quyết định số 4538/QĐ-UBND ngày 22/11/2016	1619
4	Đề án" Ôn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội các bản đồng bào Mông, huyện Quan Sơn giai đoạn 2016 - 2020" Phê duyệt tại Quyết định số 2009/QĐ-UBND ngày 02/6/2015	233.000	5.700	2.200	Đường GT nội thôn bản Ché Lâu, xã Na Mèo 2 km	1260
				2.200	Đường GT nội thôn bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy 2km	1800
				1.650	Đường GT nội thôn bản Xía Nội, xã Sơn Thủy 1,5 km	1500
				6.000	Nối tiếp đường Sơn đi Ché Lâu, xã Na Mèo 2,2 km	
				6.000	Đường GT liên bản Ché lâu Na Mèo đi Mùa Xuân S Thủy 2,2 km	
				720	Hỗ trợ bố trí sắp xếp dân cư 36 hộ	

5	Đề án " Xây dựng điểm điển hình giảm nghèo nhanh và bền vững tại các huyện nghèo tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020" Phê duyệt tại Quyết định số 4734/QĐ-UBND ngày 07/12/2016	714.220	6.217	<b>H Mường Lát</b>		
				1.400	NVH và CT phụ trợ bản Buồn xã Tén Tàn M Lát	1270
				1.400	NVH và CT phụ trợ bản na Khả xã Tén Tàn M Lát	
				1.400	NVH và CTPT bản Chiên Pục xã Tén Tàn , M Lát	
				<b>H Quan Hóa</b>		
					Đường nội thôn bản Ka Me xã Phú Nghiêm	700
				1.300	NVH và CT phụ trợ bản Poong xã Phú Nghiêm	
				1.300	NVH và CT phụ trợ bản Đồng Tâm xã Phú Nghiêm	
				1.099	Đập mương Phai Hia bản Poong, xã Phú Nghiêm, tưới 7 ha	
				<b>H Quan Sơn</b>		
				1.000	Lớp học mầm non Piềng khỏe, xã Tam Lư	
				1.000	Đường bản Muống nối tiếp 0,8 km	
				2.206	Đập cánh Cá bản Sại, xã Tam Lư, tưới 30 ha	
					Đường bản Sại xã Tam Lư	1000
				<b>H Bá Thước</b>		
				2.000	Đường GT từ UBND xã đi thôn Ngọc Sinh xã Lương Ngoại 1,5km	1050
				2.000	Đường giao thông thôn Giàu Cà đi Ngọc Sinh xã Lương Ngoại 1,5 km	
				<b>H Lang Chánh</b>		
					Đường giao thông bản Năng Cát, Trí Nang	970
				1.100	Nối tiếp đường GT bản Giàng xã Trí Nang 0,7 km	440
1.600	Trường Tiểu học + Nhà ở giáo viên bản En, xã Trí Nang					
1.200	Đường GT bản cây , xã Trí Nang 1km					
<b>H Thường Xuân</b>						
1.800	NVH và CT phụ trợ bản thôn Tiến Hưng I, xã Luận Thành	1000				
1.200	Đường GT thôn Liên Thành, xã Luận Thành 1 km					
1.910	Đập Đồng Thành, thôn Thành Thắng, xã Luận Thành tưới 10 ha					
<b>H Như Xuân</b>						
1.300	Trường mầm non thôn Vân Thương, xã Cát Vân 4 phòng					
2.000	Đường GT thôn Vân Bình - Vân Thọ xã Cát Vân 1,5 km	1000				
6	Đề án " Tuyên truyền thực hiện nếp sống văn hóa trong tang lễ vùng đồng bào Mông, tỉnh Thanh Hóa " ( Đề nghị bổ sung kinh phí cho giai đoạn 2017 - 2020)	2.507	1.153	Vốn hỗ trợ dòng họ tổ chức tang lễ		584
				Vốn đền bù hoa màu tài sản		339
				Vốn hỗ trợ công tác tuyên truyền		0

7	Đề án "Thực hiện Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội thuộc vùng DTTS và MN tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2017 - 2020", theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.	4.437		1.497	Hỗ trợ đất ở	216
8	Đề án "Bảo tồn, phát triển nghề, làng nghề truyền thống vùng DTTS tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020" Phê duyệt tại Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 10/11/2015	126480	0	2000		0
9	Đề án "Phát triển cây trồng, vật nuôi có lợi thế phát triển trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020" Phê duyệt tại Quyết định số 4433/QĐ-UBND ngày 11/12/2014	814000	924	3000		0
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.053.937</b>	<b>16.300</b>	<b>82.535</b>		<b>0</b>
						<b>16.542</b>

**Ghi chú:**

Giao vốn tại Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 07/6/2018: 14.000 triệu đồng

Giao vốn tại Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017: 2.542 triệu đồng

Số: 112/BC-BDT

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 6 năm 2018

## **BÁO CÁO**

### **Tổng rà soát các chính sách của Trung ương và của tỉnh về hỗ trợ cho người nghèo ở vùng miền núi dân tộc tỉnh Thanh Hóa đến năm 2018**

#### **A. KHÁI QUÁT CHUNG**

##### **I. Tình hình chung vùng dân tộc thiểu số và miền núi (miền núi, vùng cao)**

Tỉnh Thanh Hóa có 27 huyện, thị xã, thành phố với tổng diện tích tự nhiên 11.106 km<sup>2</sup>, dân số gần 3,5 triệu người; trong đó vùng dân tộc thiểu số và miền núi có tổng diện tích tự nhiên trên 8.500 km<sup>2</sup>, chiếm khoảng ¾ diện tích toàn tỉnh. Toàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi có 11 huyện miền núi và 07 huyện, thị xã giáp ranh có xã, phường miền núi với 2.222 thôn/225 xã, phường, thị trấn, gồm 42 xã khu vực I, 83 xã khu vực II, 100 xã khu vực III (trong đó có 16 xã biên giới); 867 thôn đặc biệt khó khăn và có 213,6 km đường biên giới Việt - Lào.

Toàn vùng hiện có 07 dân tộc chủ yếu cùng sinh sống là Kinh, Mường, Thái, Mông, Thổ, Dao và Khơ Mú với tổng số dân trên 1,1 triệu người; trong đó: Dân tộc Kinh chiếm 39,26%, dân tộc Mường chiếm 34,92%, dân tộc Thái chiếm 22,51%, dân tộc Mông chiếm 1,59%, dân tộc Thổ chiếm 0,97%, dân tộc Dao chiếm 0,57%, dân tộc Khơ Mú chiếm 0,09%, các dân tộc khác chiếm 0,13%<sup>1</sup>.

- Tỷ lệ xã có điện lưới Quốc gia: 100% xã, và 93,8% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia;

- Tỷ lệ xã có đường giao thông đến trung tâm xã 100% (Trong đó 65% được cứng hóa);

- Tỷ lệ kênh, mương được kiên cố hóa đạt 39%, diện tích được chủ động tưới tiêu 71,9%;

- Tỷ lệ xã có trạm y tế 100% (Trong đó 50% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế);

- Tỷ lệ dân số được phủ sóng phát thanh, truyền hình đạt 100%;

- Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh năm 2017 là 8,43%, trong đó 11 huyện miền núi và 7 huyện giáp ranh là 18,1%, số hộ dân tộc thiểu số nghèo là 23,63%.

##### **II. Công tác triển khai thực hiện tổng rà soát các chính sách**

###### **1. Cấp tỉnh**

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 607/UBND-VX ngày 15/01/2018 về việc rà soát việc thực hiện các chính sách của Trung ương và của tỉnh về công tác dân tộc theo yêu cầu của Hội đồng Nhân dân tỉnh tại Văn bản số 1018/TB-HĐND ngày 13/12/2017 về thông báo kết luận của Chủ tịch HĐND tỉnh về phiên chất vấn và xem xét việc trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 4 Hội đồng Nhân dân tỉnh Khóa XVII;

<sup>1</sup> Tỷ lệ các dân tộc được tính so với tổng dân số toàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Tại Hội nghị Tổng kết công tác dân tộc năm 2017, triển khai nhiệm vụ công tác năm 2018 ngày 24/01/2018, Ban Dân tộc đã gửi Dự thảo Kế hoạch tổng rà soát các chính sách của Trung ương và tỉnh về công tác dân tộc và chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo ở miền núi, vùng cao tỉnh Thanh Hóa đến năm 2018 để các sở, ngành và các huyện dự hội nghị đóng góp ý kiến.

Ngày 26/01/2018, Ban Dân tộc có Công văn số 30/BDT-CSTT về việc góp ý vào Dự thảo kế hoạch tổng rà soát các chính sách của Trung ương và của tỉnh về công tác dân tộc gửi các sở, ban, ngành cấp tỉnh tiếp tục góp ý.

Sau khi nhận được ý kiến đóng góp bằng văn bản của các sở, ngành, ngày 08/02/2018, Ban Dân tộc ban hành Kế hoạch số 62/KH-BDT về việc tổng rà soát việc thực hiện các chính sách của Trung ương và của tỉnh về công tác dân tộc và chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo ở miền núi, vùng cao tỉnh Thanh Hóa đến năm 2018 gửi các sở, ngành cấp tỉnh, 11 huyện miền núi và các huyện giáp ranh để triển khai thực hiện.

Trong quá trình triển khai thực hiện, Ban Dân tộc thường xuyên theo dõi, đôn đốc các sở, ngành và các huyện liên quan triển khai thực hiện công tác tổng rà soát được kịp thời và đúng tiến độ theo quy định. Ngày 10/4/2018, Ban Dân tộc có Công văn số 192/BDT-CSTT và Công văn số 193/BDT-CSTT gửi đốc nhắc các sở, ngành cấp tỉnh và các huyện tiếp tục đẩy nhanh tiến độ tổng rà soát theo đúng nội dung Kế hoạch số 62/KH-BDT ngày 08/02/2018 của Ban Dân tộc.

Thực hiện kế hoạch, Ban Dân tộc đã thành lập đoàn công tác đi kiểm tra thực tế công tác tổng rà soát việc thực hiện chính sách tại một số huyện miền núi. Cơ quan thường trực 28 chính sách dân tộc của Trung ương và 09 chính sách của tỉnh gồm 09 sở, ngành<sup>2</sup> đã có báo cáo kết quả rà soát các chính sách theo kế hoạch được phân công và gửi về Ban Dân tộc để tổng hợp.

## **2. Cấp huyện, xã**

Tổng số huyện có báo cáo kết quả thực hiện công tác tổng rà soát 17 huyện/17 huyện, trong đó 11 huyện miền núi và 6 huyện giáp ranh<sup>3</sup>.

Qua theo dõi, kiểm tra thực tế ở cơ sở và báo cáo của các huyện, 100% UBND các huyện đã tổ chức Hội nghị triển khai công tác tổng rà soát ở cấp huyện và triển khai tổng rà soát 60% các xã trên địa bàn huyện; cấp xã triển khai thực hiện tổng rà soát đến 60% các thôn trong xã và 60% số hộ trong thôn. Công tác rà soát, lấy ý kiến được thực hiện bằng ý kiến đóng góp và mẫu phiếu đánh giá công khai. Cấp thôn, bản số phiếu tương ứng với số lượng hộ được chọn lấy ý kiến; cấp xã, huyện lấy ý kiến cán bộ, công chức và điển mẫu phiếu, 30 phiếu/xã, và 40 phiếu/huyện. Sau khi tổng hợp ý kiến và số lượng phiếu đánh giá, cấp xã báo cáo về UBND huyện, UBND huyện lấy ý kiến và phiếu đánh giá để tổng hợp, báo cáo về các sở, ban, ngành thường trực chính sách cấp tỉnh.

<sup>2</sup> Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Thông tin Truyền thông; Sở Xây dựng; Sở Nội Vụ; Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Ngân hàng CSXH và Ban Dân tộc

<sup>3</sup> Trừ thị xã Bim Sơn do không có chính sách trong diện tổng rà soát lần này



### **III. Các nhóm chính sách**

#### **1. Chính sách do Trung ương ban hành: 28 chính sách, gồm:**

- Nhóm Chính sách về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn (ĐBKK): 02 chính sách;
- Nhóm Chính sách an sinh xã hội: 04 chính sách;
- Nhóm chính sách vay vốn, tín dụng: 03 chính sách;
- Nhóm Chính sách về giáo dục, đào tạo: 06 chính sách;
- Nhóm Chính sách đặc thù cho vùng 30<sup>a</sup>: 04 chính sách;
- Nhóm Chính sách về thông tin cho vùng dân tộc miền núi: 02 chính sách;
- Nhóm Chính sách hỗ trợ định canh, định cư, di cư tự do, Dự án ổn định vùng đồng bào Mông: 03 chính sách;
- Nhóm Chính sách về Y tế: 02 chính sách;
- Chính sách người có uy tín: 01 chính sách;
- Chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức vùng ĐBKK: 01 chính sách

**2. Đề án, dự án do tỉnh ban hành để thực hiện chính sách giảm nghèo:** 09 Đề án, Dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt.

### **B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN RÀ SOÁT CÁC CHÍNH SÁCH**

#### **I. Chính sách do Trung ương ban hành**

**1. Các chính sách còn phù hợp đề nghị giữ nguyên hiệu lực thi hành và phải tổ chức chỉ đạo thực hiện đến tận người dân được thụ hưởng, đảm bảo số lượng, chất lượng và thời gian cấp phát.**

**1.1. Chính sách theo Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chính sách đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn**

- *Đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ:* Hộ gia đình nghèo thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh ở vùng khó khăn. Nội dung chính sách là cho vay ưu đãi tối đa không quá 30 triệu đồng/hộ, đối với trường hợp cụ thể do Ngân hàng Chính sách Xã hội căn cứ khả năng, nhu cầu đầu tư và trả nợ để quy định mức vay nhưng không quá 100 triệu đồng/hộ.

- *Kết quả thực hiện chính sách:* Kết quả thực hiện đến tháng 4/2018: Tổng vốn cho vay 897.608 triệu đồng/31.007 hộ vay. Tại 11 huyện miền núi, tổng vốn cho vay 854,5 triệu đồng/ 31.066 lượt hộ vay.

- *Đánh giá hiệu quả chính sách:* Chính sách vay vốn đã giúp các hộ gia đình có vốn đầu tư phát triển kinh tế, giúp cho hàng ngàn hộ dân vay vốn mua gia súc, gia cầm, máy móc nông cụ để sản xuất, kinh doanh, tăng thu nhập, nâng cao mức sống, từng bước tiếp cận thị trường.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Đề nghị giữ nguyên hiệu lực thi hành đối với chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn nhằm phát triển sản xuất, kinh doanh.

**1.2. Chính sách theo Quyết định số 157/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chính sách về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.**

- *Đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ:* Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn (mồ côi, hộ nghèo, gia đình gặp tai nạn, thiên tai, hỏa hoạn...) đang theo học tại các trường Đại học, cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp và các cơ sở đào tạo góp phần trang trải chi phí cho việc học tập, sinh hoạt của học sinh, sinh viên trong thời gian theo học tại trường bao gồm: Tiền học phí; chi phí mua sắm sách vở, phương tiện học tập, chi phí ăn, ở, đi lại. Mức hỗ trợ: Từ 800.000đ - 1.500.000đ/người/tháng. Hiện nay là 1.500.000 đồng/người/tháng (15 triệu đồng/người/năm); Lãi suất cho vay: 0,55%/tháng.

- *Kết quả thực hiện chính sách:* Đến thời điểm tháng 4/2018, tổng dư nợ 409.564 triệu đồng/15.717 hộ vay với 17.637 học sinh, sinh viên. Tại 11 huyện miền núi tổng vốn vay là 45 tỷ đồng/3.022 lượt hộ vay.

- *Đánh giá hiệu quả chính sách:* Chương trình vay vốn sinh đã góp phần giảm bớt khó khăn cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, đào tạo đội ngũ tri thức lao động có tay nghề đáp ứng nguồn nhân lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.

- *Tồn tại, hạn chế:* Công tác hướng nghiệp cho học sinh, sinh viên chưa phù hợp dẫn đến sau khi ra trường nhiều sinh viên chưa xin được việc làm, mặt khác, đa số các gia đình học sinh, sinh viên đều có hoàn cảnh khó khăn, do đó, sau khi hoàn thành khóa học việc trả nợ quá hạn có chiều hướng gia tăng.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Giữ nguyên hiệu lực thi hành đối với chính sách về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

**1.3. Chính sách theo Chương trình theo Nghị quyết 30a/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về thực hiện chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo, xã nghèo.**

- *Đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ:* Các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a của Chính phủ trên địa bàn 07 huyện của tỉnh Thanh Hóa. Nội dung của chính sách là đầu tư cơ sở hạ tầng và duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng ở cấp thôn, xã và cấp huyện. Định mức giai đoạn 2008-2015, UBND tỉnh căn cứ nhu cầu của địa phương và tình hình ngân sách Trung ương hỗ trợ để quyết định phân bổ nguồn kinh phí cho các huyện nghèo. Giai đoạn 2016-2020, định mức theo quy định tại Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- *Kết quả thực hiện chính sách:* Giai đoạn 2011-2017: Đầu tư cơ sở hạ tầng kinh phí 1.667,3 tỷ đồng/ 126 công trình, duy tu bảo dưỡng 119 công trình với tổng kinh phí là 275.630,7 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương 268.046,6 triệu đồng, nguồn khác 7.584,1 triệu đồng.

- *Đánh giá hiệu quả chính sách:* Chính sách đã đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, duy tu, bảo dưỡng công trình xuống cấp và hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân các huyện nghèo và giảm nghèo nhanh, bền vững ở vùng dân tộc miền núi của tỉnh.

- *Khó khăn, vướng mắc:* Nguồn kinh phí của Trung ương hàng năm phân bổ cho các địa phương còn chậm, nguồn vốn đối ứng của địa phương hạn chế; Các văn bản hướng dẫn, quy định về quản lý, sử dụng nguồn kinh phí chậm gây ảnh hưởng đến tiến độ triển khai chính sách ở địa phương; các nguồn kinh phí xã hội hóa khác để thực hiện chính sách hạn chế.

- *Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:*

+ Kết cấu hạ tầng ở các huyện nghèo tuy được cải thiện nhưng còn thiếu và chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi; thu hút đầu tư vào khu vực có nhiều khó khăn, vốn đầu tư phát triển chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước.

+ Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương cho các huyện nghèo giai đoạn 2011 - 2018 còn thấp (bình quân khoảng 30 tỷ đồng/huyện/năm); trong khi nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng của các huyện là rất lớn, nên rất khó khăn cho tỉnh trong việc hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của các huyện nghèo thuộc Chương trình 30a.

+ Một số dự án chuyên tiếp còn khó khăn trong việc cân đối vốn, nên tiến độ thực hiện còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra.

+ Sự chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền ở một số địa phương chưa có trọng tâm, trọng điểm, chưa kiên quyết, thiếu cụ thể trong việc tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Trung ương, của tỉnh. Sự phối kết hợp giữa các ngành với các huyện trong việc hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện các chương trình, dự án có nơi, có lúc chưa thường xuyên, thiếu chặt chẽ, trách nhiệm chưa cao.

+ Đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý dự án đầu tư công còn nhiều bất cập; trình độ chuyên môn của một số cán bộ, công chức còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Một số bộ phận người nghèo còn ỷ lại, trông chờ vào sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước.

+ Kinh phí thực hiện các chính sách giảm nghèo còn hạn hẹp; việc lồng ghép các chương trình, nguồn vốn trên địa bàn các huyện, xã nghèo còn hạn chế; việc huy động các nguồn vốn dân cư, doanh nghiệp cho giảm nghèo chưa được nhiều, chưa đáp ứng được nhu cầu công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Đề nghị giữ nguyên hiệu lực thi hành, và đề nghị Chính phủ quan tâm giao vốn kế hoạch chi tiết vốn trung hạn 2016-2020 để triển khai thực hiện chính sách kịp thời nhằm phát triển cơ sở hạ tầng cho các huyện nghèo phục vụ sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế - xã hội của các huyện tỉnh Thanh Hóa; đồng thời xem xét cho huyện Như Xuân tiếp tục thực hiện chính sách đầu tư và duy tu bảo dưỡng đến năm 2020 vì thực tế những công trình đã hoàn thành và đang thực hiện của Chương trình 30a trên địa bàn huyện Như Xuân nhu cầu vốn rất lớn mặc dù huyện Như Xuân đã được công nhận thoát nghèo tại Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

**1.4. Chính sách theo Nghị định số 116/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về việc thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức**

**và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK.**

- *Đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ:* Cán bộ, công chức, người hưởng lương trong lực lượng vũ trang đang công tác tại công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Nội dung hỗ trợ: các loại Phụ cấp thu hút; Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Trợ cấp lần đầu và trợ cấp chuyển vùng; Trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch; Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc nghỉ hưu; Thanh toán tiền tàu xe; Trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

- *Khó khăn, vướng mắc:* Việc xác định các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi hiện chưa được quy định rõ ràng dẫn đến cách hiểu, vận dụng khác nhau về đối tượng và địa bàn thụ hưởng chính sách.

- *Kết quả thực hiện từ khi có chính sách:* Tổng kinh phí 225.536.980.000 đồng/103 xã.

- *Đánh giá hiệu quả chính sách:* Chính sách đã được các địa phương chủ động, tích cực triển khai thực hiện, đây là một trong những chính sách quan trọng và có ý nghĩa lớn trong việc thu hút phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội. Giảm nghèo bền vững, giúp phát triển nâng cao đời sống nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - trật tự xã hội.

- *Những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện chính sách và nguyên nhân:*

+ Sự thiếu tính thống nhất về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Nghị định.

+ Chưa có các hướng dẫn cụ thể việc chi trả chính sách cho nên việc xác định khu vực và đối tượng gặp không ít khó khăn.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Đề nghị tiếp tục giữ nguyên hiệu lực thi hành nhưng các cấp, cơ quan đơn vị liên ngành có văn bản thống nhất, hướng dẫn cụ thể về việc xác định các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi để xác định rõ đối tượng, vùng được hưởng phụ cấp.

**1.5. Chính sách theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013, Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/2/2014 và Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 và của Thủ tướng Chính phủ, về chính sách hỗ trợ hộ nghèo và người có công với cách mạng về nhà ở.**

- *Đối tượng:* Đối tượng là hộ gia đình có công với cách mạng, hộ đang ở nhà tạm hoặc nhà ở bị hư hỏng nặng; là hộ nghèo theo chuẩn nghèo theo quy định của Chính phủ chưa có nhà kiên cố có sàn sử dụng cao hơn mức ngập lụt 1,5m trở lên tính từ nền nhà hoặc có nhà kiên cố nhưng chưa có sàn sử dụng cao hơn mức ngập lụt 1,5m tính từ nền nhà; hộ nghèo chưa được hỗ trợ làm nhà theo các chương trình chính sách khác của Nhà nước và các tổ chức chính trị khác.

- *Nội dung và định mức hỗ trợ:*

+ Theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg: hỗ trợ 40 triệu đối với hộ xây mới, 20 triệu đối với hộ cải tạo.

+ Theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg: 12 triệu/hộ; đối với hộ cư trú ở vùng khó khăn hỗ trợ 14 triệu/hộ, đối với hộ cư trú ở vùng đặc biệt khó khăn hỗ trợ 16 triệu/hộ; mức vay vốn để làm nhà phòng tránh bão là 15 triệu đồng/hộ, lãi suất 3%/năm, thời hạn 10 năm, ân hạn 5 năm.

+ Theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg: Mức vay 25 triệu đồng/hộ, lãi suất vay 3%/năm, thời hạn 15 năm, ân hạn 5 năm.

- *Kết quả thực hiện:*

+ Theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg:

*Giai đoạn 1:* 1.232 hộ là người có công với cách mạng vay với số vốn cho vay 39.634 triệu đồng đạt 100% số vốn Trung ương cấp.

*Giai đoạn 2:* 25.157 hộ với số vốn vay 700.359 triệu đồng, triển khai thực hiện trong năm 2017 và 2018.

+ Theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg: Đã thực hiện 1.986 hộ, trong đó 241 hộ ở các huyện miền núi.

+ Theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg: Đã thực hiện 5.503 hộ, trong đó 11 huyện miền núi 3.539 hộ.

- *Hiệu quả chính sách:* Chính sách đã góp phần tạo điều kiện cho các hộ nghèo vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn và có công với cách mạng chưa có nhà ở, đang ở nhà tạm hoặc nhà hư hỏng nặng, nhà có nguy cơ ảnh hưởng do bão lũ và thiên tai có chỗ ở an toàn, kiên cố, ổn định, từng bước nâng cao mức sống, góp phần xóa đói giảm nghèo.

- *Khó khăn, vướng mắc:*

+ Công tác rà soát các đối tượng thụ hưởng chính sách gặp nhiều khó khăn do vùng miền núi tỉnh Thành Hóa địa bàn rộng, công tác rà soát và phân loại đối tượng thụ hưởng chính sách của các cấp chính quyền thôn bản, xã chưa quyết liệt.

+ Định mức hỗ trợ của Nhà nước thấp nhưng đại đa số các đối tượng thụ hưởng chính sách lại là hộ nghèo, do đó, nhiều hộ gia đình thuộc đối tượng thụ hưởng nhưng xin không tham gia chính sách vì ngoài số vốn hỗ trợ của Nhà nước họ không thể huy động thêm để làm được nhà.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Đề nghị giữ nguyên hiệu lực thi hành nhưng cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách và công tác triển khai thực hiện chính sách theo đúng tiến độ đề ra. Nâng định mức hỗ trợ và định mức cho vay nhằm đảm bảo số vốn để các đối tượng thụ hưởng chính sách có thể làm nhà ở.

**1.6. Chính sách theo Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 18/7/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK.**

- *Đối tượng:* Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục trong biên chế hoặc đang trong thời gian tập sự hay đang hợp đồng, hưởng lương theo ngạch, bậc quy định của nhà nước; Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục không thuộc biên chế Nhà nước hoặc đang trong thời gian tập sự hay hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu hợp pháp không thuộc ngân sách nhà nước; Cán bộ quản lý giáo dục quy định

tại Nghị định này bao gồm: Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Giám đốc, Phó Giám đốc các trung tâm, cơ sở giáo dục và đào tạo; Các nhà giáo được phân công làm việc tại các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ sở giáo dục và đào tạo hoặc công tác tại các phòng Giáo dục và Đào tạo.

- *Nội dung và mức hỗ trợ*: Phụ cấp ưu đãi: 70% mức lương hiện hưởng, phụ cấp thu hút: 70% mức lương hiện hưởng, Trợ cấp chuyển vùng: trợ cấp tiền tàu xe chuyển vùng 6,5 triệu đồng/ hộ, trợ cấp lần đầu bằng 10 tháng lương tối thiểu chung, ngoài ra còn được một số nội dung khác theo quy định.

- *Kết quả thực hiện*: Tổng kinh phí thực hiện 1.656.450 triệu đồng/60.380 giáo viên được thụ hưởng.

- *Đánh giá hiệu quả chính sách*: thu hút và tạo điều kiện cho nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đến công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, từng bước khắc phục tình trạng thiếu giáo viên kéo dài trong nhiều năm trước đây, tạo điều kiện thuận lợi hơn trong điều động, luân chuyển và bố trí giáo viên của những vùng này. Các chế độ ưu đãi được chi trả kịp thời nên đã động viên khuyến khích các nhà giáo yên tâm công tác lâu dài, hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- *Những tồn tại, hạn chế*:

+ Hết thời hạn công tác của giáo viên theo quy định, huyện gặp khó khăn khi thực hiện việc bố trí nhà giáo trở lại nơi công tác ban đầu do nơi đó đang đủ hoặc dư thừa giáo viên.

+ Một số nội dung thuộc Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 chưa được triển khai đầy đủ: Trợ cấp thăm quan, học tập kinh nghiệm do không có quy định về mức chi cụ thể.

- *Đề xuất, kiến nghị*: Đề nghị giữ nguyên hiệu lực thi hành nhưng đề nghị bố trí kinh phí cho cán bộ, giáo viên đạt thành tích xuất sắc trong năm học đang công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn của các huyện miền núi đi nghỉ dưỡng hè, thăm quan du lịch và học tập kinh nghiệm tập trung theo tinh thần Nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010.

**1.7. Chính sách theo Quyết định số 66/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.**

- *Đối tượng hỗ trợ*: Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Nhà nước, thi đỗ vào học đại học, cao đẳng hệ chính quy tại các cơ sở giáo dục đại học, bao gồm: đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng. Quyết định này không áp dụng đối với sinh viên: Cử tuyển, các đối tượng chính sách được xét tuyển, đào tạo theo địa chỉ, đào tạo liên thông, văn bằng hai và học đại học, cao đẳng sau khi hoàn thành chương trình dự bị đại học.

- *Nội dung, định mức hỗ trợ*: Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương tối thiểu chung và được hưởng không quá 10 tháng/năm học/sinh viên.

- *Kết quả thực hiện:* Không thống kê được số lượng sinh viên được hưởng và kinh phí triển khai thực hiện do kinh phí được cấp trực tiếp cho sinh viên tại các cơ sở giáo dục đại học.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Đề nghị giữ nguyên và tiếp tục thực hiện.

**1.8. Chính sách theo Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm Y tế (trong đó có chính sách Bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số).**

- *Đối tượng hỗ trợ, nội dung, định mức chính sách:* Ngoài đối tượng quy định tại khoản 1,2,3,4 và khoản 5 điều 12 sửa đổi, bổ sung của Luật bảo hiểm y tế, các đối tượng khác quy định tại khoản 6 điều 12 sửa đổi, bổ sung của Luật Bảo hiểm y tế. Nội dung hỗ trợ chính sách Bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số, định mức hỗ trợ bằng 6% mức lương cơ sở và do Ngân sách nhà nước đóng cho mức đóng BHYT hàng tháng cho các đối tượng; Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh các tuyến từ 80 % trở lên.

- *Khó khăn vướng mắc trong thực hiện chính sách:* Việc cấp thẻ BHYT cho người DTTS còn chậm, chưa kịp thời; Phần mềm nghiệp vụ của ngành BHXH chưa có chức năng cảnh báo việc cấp trùng thẻ đối tượng, dẫn đến sai thông tin. Nhận thức của người dân về lợi ích tham gia BHYT chưa cao, người dân chỉ cần bảo hiểm y tế khi biết mình mắc bệnh; chất lượng chăm sóc y tế còn thấp.

- *Kết quả thực hiện:* Tổng kinh phí 1.273,8 triệu đồng/1.965.712 đối tượng thụ hưởng. Trong đó DTTS là 752,637 triệu đồng/487,7 đối tượng thụ hưởng.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Giữ nguyên và tiếp tục thực hiện chính sách BHYT

**1.9. Chính sách theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ, nâng cao thu nhập gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020.**

- *Đối tượng hưởng chính sách:*

- Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí Thủ tướng Chính phủ quy định, có thực hiện một trong các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng: bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên...

- *Nội dung hỗ trợ:*

+ Hỗ trợ Khoanh bảo vệ rừng: 400.000 đồng/ha/năm.

+ Hỗ trợ Bảo vệ rừng: 400.000 đồng/ha/năm.

+ Khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung: tối đa 1.600.000 đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 600.000 đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo.

+ Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ: 5.000.000 đến 10.000.000 đồng/ha .

+ Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ: mức hỗ trợ là 30.000.000 đồng/ha.

+ Trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy: Hộ gia đình nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ, phát triển lâm sản ngoài gỗ: được trợ cấp 15 kg gạo/khẩu/tháng hoặc bằng tiền tương ứng với giá trị 15 kg gạo/khẩu/tháng tại thời điểm trợ cấp trong thời gian chưa tụt được lương thực, thời gian không quá 7 năm.

+ Hỗ trợ tín dụng: tối đa 15.000.000 đồng/ha, thời gian không quá 7 năm; Cho vay phát triển chăn nuôi: Tối đa 50.000.000 đồng/hộ gia đình, tối đa 10 năm.

- *Thuận lợi, khó khăn trong việc thực hiện chính sách:* Việc tổ chức thực hiện tốt Nghị định 75/2015/NĐ-CP góp cải thiện sinh kế cho người dân sống gần rừng, ven rừng, nâng cao hiệu quả sử dụng rừng.

- *Kết quả thực hiện chính sách:* Khoán bảo vệ rừng và hỗ trợ bảo vệ rừng: 282.859 ha, tổng kinh phí 74.074 triệu đồng.

- *Đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách:* Cơ chế, chính sách phát triển lâm nghiệp theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP có tác dụng thúc đẩy cho phát triển lâm nghiệp đáp ứng kịp thời của thực tế sản xuất, tuy nhiên nguồn vốn để triển khai thực hiện các chính sách còn hạn chế do vậy kết quả đạt được của các chính sách còn chưa cao.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Đề nghị giữ nguyên hiệu lực thi hành và đề nghị Chính phủ cân đối đủ vốn cho tỉnh để thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ.

**1.10. Chính sách theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 27/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã thuộc 62 huyện nghèo và chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về tham gia tổ công tác tại các xã thuộc 62 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ**

- *Đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ:* Cán bộ, công chức ở cấp huyện về đảm nhận các chức danh lãnh đạo chủ chốt để tổ chức triển khai thực hiện cơ chế, chính sách ở các xã; trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật tình nguyện; được hỗ trợ ban đầu bằng 10 tháng lương tối thiểu/người, nếu cán bộ công chức luân chuyển có gia đình đi theo thì được trợ tiền tàu xe, được trợ cấp chuyển vùng bằng 12 tháng lương tối thiểu/hộ, được hưởng trợ cấp bằng 70% mức lương hiện hưởng; được thanh toán tiền tàu xe về thăm gia đình vào các ngày nghỉ lễ hàng năm.

- *Kết quả thực hiện:* Tổng kinh phí thực hiện: 157.224.950.000 đồng/753 cán bộ, công chức được luân chuyển về 72 xã.

- *Đánh giá hiệu quả chính sách:* Tạo nguồn cán bộ, công chức có phẩm chất chính trị đáp ứng các yêu cầu về quản lý nhà nước. Cán bộ, công chức luân chuyển đều trong quy hoạch, có năng lực, bản lĩnh chính trị vững vàng, đào tạo cơ bản, cho nên phát huy được năng lực, sở trường công tác, từng bước trưởng thành. Công tác luân chuyển cán bộ đã đáp ứng một số yêu cầu, như cán bộ được rèn luyện toàn diện; bộ máy tổ chức ít xáo trộn; việc thực hiện có lộ trình, theo từng bước, vững chắc.

- *Những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện chính sách và nguyên nhân:*



+ Công tác theo dõi, đánh giá cán bộ luân chuyển nhằm phát huy mặt tốt, kịp thời khắc phục sai sót còn hạn chế.

+ Công tác quản lý, giám sát, quan tâm, tạo điều kiện đối với cán bộ luân chuyển từ nơi đi, nơi đến chưa có quy định cụ thể, dẫn đến việc đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ sau luân chuyển còn nhiều bất cập.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Đề nghị giữ nguyên hiệu lực thi hành.

## **2. Chính sách đã được thay thế đề nghị tiếp tục thực hiện**

**2.1. Chính sách theo Quyết định số 456/QĐ-TTg ngày 18/04/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Ổn định đời sống, sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào Mông huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa đến 2010” (Đã được thay thế tại Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)**

- *Đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ:* Đối tượng là đồng bào Mông huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Nội dung đầu tư, hỗ trợ bao gồm: Quy hoạch, bố trí dân cư, đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định cuộc sống, hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát triển ngành nghề dịch vụ, phát triển nguồn nhân lực và đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu. Tổng kinh phí đầu tư là 291,500 tỷ đồng,

- *Những thuận lợi, khó khăn:* Được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, UBND tỉnh; sự phối hợp của các Sở, ban ngành và sự đồng tình ủng hộ của các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, cán bộ và nhân dân vùng đồng bào Mông huyện Mường Lát. Tuy nhiên, nguồn vốn hạn chế nên việc bố trí nguồn lực để thực hiện các hợp phần của Dự án chưa đáp ứng yêu cầu, việc phân bổ vốn chưa quan tâm đến nội dung hỗ trợ đời sống, sản xuất, phát triển nguồn nhân lực, mới chỉ tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng.

- *Kết quả thực hiện:* Từ năm 2007 đến năm 2010, đã đầu tư xây dựng 48 công trình/ tổng mức đầu tư là 278.413 triệu đồng, tổng giá trị khối lượng hoàn thành 215.018 triệu đồng, tổng vốn đã được ghi kế hoạch đầu tư 209.250 triệu đồng.

- *Hiệu quả của chính sách:* Dự án được thực hiện đã tác động mạnh đến sự ổn định đời sống, sản xuất và phát triển kinh tế, xã hội của nhân dân trong vùng, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước và đặc biệt là tạo lòng tin của đồng bào Mông đối với Đảng; góp phần vào sự phát triển đi lên của huyện Mường Lát, giữ vững an ninh, quốc phòng bảo vệ vững chắc biên giới, chủ quyền Quốc gia.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Giai đoạn của Dự án đến 2010, do đó, chính sách đã hết hiệu lực thi hành. Đề nghị HĐND, UBND tỉnh tiếp tục bố trí vốn đủ để triển khai thực hiện chính sách theo nội dung Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020.

**2.2. Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.**

Chính sách này thay thế Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt

khó khăn theo Quyết định 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 và Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013

- *Đối tượng, nội dung chính sách:* Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc chưa đủ đất ở, đất sản xuất theo định mức quy định tại địa phương, có khó khăn về nước sinh hoạt; chưa được hưởng các chính sách về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.

- *Kết quả thực hiện:*

*Giai đoạn 2010 - 2012:* Thực hiện theo Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009. Tổng số vốn đã thực hiện là 58.000 triệu đồng. Trong đó: đầu tư xây dựng 56 công trình nước sinh hoạt tập trung với số tiền 55.618 triệu đồng; hỗ trợ được 2.382 công trình nước sinh hoạt phân tán cho 2.382 hộ với số tiền 2.382 triệu đồng.

*Giai đoạn 2015 - 2016:* Thực hiện theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng số vốn đã thực hiện là 74.830,3 triệu đồng. Trong đó: Đầu tư xây dựng 10 công trình nước sinh hoạt tập trung với số tiền 24.906 triệu đồng; Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 14.484 hộ với số tiền 18.829,1 triệu đồng; Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất cho 362 hộ với số tiền 5.110,2 triệu đồng; Hỗ trợ mua máy móc nông cụ cho 5.197 hộ với số tiền 25.985 triệu đồng.

- *Hiệu quả chính sách:* Đã giải quyết được một phần về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, tạo điều kiện cho đồng bào các dân tộc thiểu số ổn định đời sống, sản xuất, phát triển kinh tế, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống.

- *Khó khăn, vướng mắc:* Việc phát huy hiệu quả của các công trình nước sinh hoạt tập trung chưa cao; công tác quản lý, duy tu, bảo dưỡng của người dân và chính quyền cơ sở chưa tốt, người dân thiếu đất nhưng không còn quỹ đất để hỗ trợ.

- *Nguyên nhân:* Nguồn vốn bố trí để thực hiện chương trình ít so với nhu cầu và chậm, Hướng dẫn của Trung ương còn chung chung, khó cho cơ sở tổ chức thực hiện.

\* *Giai đoạn 2017 - 2020:* Chính sách này đã được thay thế bằng Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4753/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 (bao gồm: Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số còn du canh du cư theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007, Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 và Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Chính sách hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi).

- *Kết quả thực hiện năm 2018:* Đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 07/6/2018, kinh phí 216 triệu đồng để hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Đề nghị Trung ương bố trí đủ kinh phí triển khai thực hiện các nội dung được duyệt theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

**2.3. Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.**

Thay thế Chính sách cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 và Quyết định số 56/QĐ-TTg ngày 07/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- *Nội dung chính sách, đối tượng, định mức hỗ trợ giai đoạn 2012 - 2017:* Đối tượng là người có uy tín trong đồng bào DTTS. Người có uy tín được cung cấp thông tin về các chủ trương, chính sách, pháp luật mới của Đảng, Nhà nước; tình hình và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương; được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức hoặc tham quan học tập kinh nghiệm về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh do địa phương xác định; thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán không quá 400.000 đồng/người/năm; Thăm hỏi khi người có uy tín ốm đau không quá 400.000 đồng/người/năm; thăm hỏi gia đình có người mất không quá 2.000.000 đồng/gia đình/năm đối với Trung ương; không quá 1.000.0000 đồng/gia đình/năm đối với cấp tỉnh; không quá 500.000 đồng/gia đình/năm đối với cấp huyện; được xét khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và các quy định hiện hành về thi đua, khen thưởng.

- *Kết quả thực hiện:* cấp Báo Thanh Hóa với 2.418.364 tờ; cấp 559.849 tờ báo Dân tộc và Phát triển; tổ chức được 287 lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức cho 8.842 người, thăm hỏi tặng quà tết Nguyên đán cho 8.884 lượt người có uy tín; thăm hỏi động viên người có uy tín, gia đình người có uy tín ốm đau, gặp khó khăn hoạn nạn và hỗ trợ khác cho 1.1.02 lượt người; tổ chức 70 đợt tham quan học tập kinh nghiệm cho 4.980 đại biểu.

- *Đánh giá hiệu quả chính sách:* Chính sách đối với người có uy tín đã góp phần khuyến khích, động viên kịp thời tinh thần của bản thân và gia đình người có uy tín. Vị trí, vai trò của NCUT được nâng lên đáng kể, nhận thức và trách nhiệm của người có uy tín ngày càng sâu sắc hơn nhất là trong việc thực hiện công tác dân tộc và chính sách dân tộc, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, giữ vững an ninh trật tự, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng đời sống văn hóa mới, nông thôn mới.

- *Khó khăn, vướng mắc trong thực hiện chính sách:* vai trò, vị trí của người có uy tín chưa được nhận thức đúng, việc phối hợp vận động người có uy tín đôi lúc thiếu chặt chẽ, chưa đồng bộ; chế độ, chính sách đối với người có uy tín ở một số địa phương chưa đầy đủ, kịp thời, công tác biểu dương người có uy tín tiêu biểu còn hạn chế; Một bộ phận người có uy tín chưa phát huy được vị trí, vai trò của mình trong công tác tuyên truyền, vận động tại địa phương, hiệu quả chưa cao; chế độ chính sách đối với người có uy tín nhìn chung còn thấp.

- *Nguyên nhân:* Cấp ủy, chính quyền, đoàn thể ở một số địa phương chưa thực sự quan tâm việc thực hiện chính sách.

**\* Từ tháng 4 năm 2018 thực hiện theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.**

*Đề xuất, kiến nghị:* Đề nghị UBND tỉnh và Trung ương bố trí bổ sung đủ kinh phí triển khai thực hiện các nội dung theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

### **3. Các chính sách còn phù hợp nhưng đề nghị bổ sung sửa đổi**

**3.1. Chính sách theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.**

- *Đối tượng:* Công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ 5 năm liên tục trở lên tính đến năm tuyển sinh, ưu tiên xét cử tuyển đối với các đối tượng là người dân tộc thiểu số. Tỷ lệ người dân tộc Kinh được cử tuyển không vượt quá 15% so với tổng số chỉ tiêu được giao. Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số mà dân tộc đó chưa có hoặc có rất ít cán bộ đạt trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp so với số dân của dân tộc đó trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thường trú ở khu vực III, II (có thể xét cả đối tượng ở khu vực I trong trường hợp dân tộc thiểu số đó có rất ít cán bộ đạt trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp so với số dân của dân tộc đó trong phạm vi cả nước hoặc việc cử tuyển đối với các đối tượng này ở khu vực III, II không đủ chỉ tiêu được giao) từ 5 năm liên tục trở lên tính đến năm tuyển sinh.

- *Kết quả thực hiện:* Số học sinh được cử đi học: 936 học sinh, Số sinh viên tốt nghiệp ra trường bố trí được việc làm: 322 sinh viên.

- *Đánh giá hiệu quả của chính sách:* tạo nguồn lao động tại địa phương, là giải pháp hiệu quả góp phần tăng cường đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số. Nhờ đó đã từng bước rút ngắn khoảng cách giữa xã thuận lợi với xã khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn.

- *Tồn tại, hạn chế:*

+ Phương thức cử tuyển mỗi năm một lần không còn phù hợp với thực tiễn của công tác cán bộ và quy hoạch cán bộ dẫn đến số sinh viên cử tuyển tốt nghiệp ra trường không bố trí được việc làm qua hàng năm ngày càng nhiều.

+ Chất lượng đào tạo sinh viên cử tuyển thấp do quy định về điều kiện đủ để được đi học cử tuyển thấp.

- *Đề xuất, kiến nghị:*

Cần sửa đổi bổ sung chính sách này, cụ thể:

+ Thay đổi tần suất tuyển sinh cử tuyển: Có thể tuyển sinh 2 hoặc 3 năm 1 lần (thay vì mỗi năm 1 lần như hiện nay).

+ Nâng mức quy định về điều kiện đủ để được đi học cử tuyển lên cao hơn một mức (cả học lực và hạnh kiểm) so với quy định hiện hành.

+ Gắn trách nhiệm của địa phương trong việc cử người đi học và tiếp nhận sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường trở về địa phương.

**3.2. Chính sách theo Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010-2015; Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018**

**quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non.**

- **Đối tượng áp dụng:** Trẻ em đang học tại lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non không có cha mẹ hoặc có cha mẹ thường trú ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, bãi ngang, ven biển, hoặc không có nguồn nuôi dưỡng, cha mẹ thuộc hộ nghèo. Nội dung hỗ trợ tiền ăn trưa bằng 10% mức lương cơ sở/trẻ/tháng (Đối với Quyết định 239/QĐ- TTg mức hỗ trợ là 120.000đ/tháng), thời gian không quá 9 tháng/năm học.

- **Kết quả thực hiện:** Trong giai đoạn 2010-2018, đã có 198.191 đối tượng được hưởng với tổng kinh phí thực hiện 140.040 triệu đồng.

- **Đánh giá hiệu quả của chính sách:** Chính sách đã giúp các địa phương khắc phục nhiều khó khăn đối với bậc học Mầm non, tạo điều kiện để Thanh Hóa hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi.

- **Kiến nghị, đề xuất:** Đề nghị bổ sung đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ nhà trẻ để đảm bảo công bằng như các trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi khi đến trường.

**3.3. Chính sách theo Quyết định số 14/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng chính phủ về việc thực hiện chính sách khám, chữa bệnh cho người nghèo.**

- **Đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ:** người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn, người thuộc diện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, người đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước; người mắc bệnh ung thư, chạy thận nhân tạo, mổ tim hoặc các bệnh khác gặp khó khăn do chi phí cao mà không đủ khả năng chi trả viện phí được nhà nước hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh. Nội dung hỗ trợ: 100% tiền thuốc, tiền viện phí khi đi khám chữa bệnh; Được hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, tiền xăng xe chuyển bệnh viện khi điều trị nội trú tại bệnh viện tuyến huyện trở lên, định mức: Tiền ăn 3% mức lương tối thiểu chung/người/ngày; Tiền đi lại: 0,2 lít xăng/km/1 chiều x 2 chiều đi lại.

- **Kết quả thực hiện từ khi có chính sách:** Tổng vốn ngân sách cấp 87.000 triệu đồng, tổng kinh phí chi 92.877,2 triệu đồng.

- **Đánh giá hiệu quả chính sách:** Chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo và hộ chính sách xã hội thể hiện được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với người nghèo và hộ chính sách xã hội, góp phần giảm bớt khó khăn đối với người nghèo và hộ chính sách xã hội khi tham gia khám chữa bệnh, nâng cao mức sống, góp phần giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội ở vùng nông thôn và vùng đặc biệt khó khăn.

- **Những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện chính sách:**

+ Trình tự, thủ tục thực hiện rườm rà; Công tác theo dõi, đánh giá, sơ kết, tổng kết chưa kịp thời; Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện chưa nghiêm.

+ Nguồn vốn thấp không đủ đáp ứng nhu cầu thực tế để chi trả.

+ Công tác tuyên truyền phổ biến chính sách chưa được quan tâm chú trọng do vậy nhiều đối tượng hưởng lợi chưa biết, chưa hiểu rõ về chính sách.

+ Do thói quen, tập quán sinh sống và trình độ dân trí không đồng đều, chưa hiểu rõ tính ưu việt của chính sách nên người nghèo có tâm lý ngại đến viện, đặc biệt là ít có thói quen khám bệnh để phòng ngừa.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Đề nghị sửa đổi đối tượng thụ hưởng chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo, đối tượng phải là chuẩn hộ nghèo theo quy định. Giảm định mức hỗ trợ chi phí tiền ăn xuống còn 20.000 đồng/ngày/người; tạm dừng hỗ trợ chi phí đi lại.

**3.4. Chính sách theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020.**

- *Đối tượng hưởng chính sách:* Hộ gia đình bị mất nhà ở, đất ở, đất sản xuất do sạt lở đất, lũ quét, lũ ống, sụt lún đất, lốc xoáy; hộ gia đình sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, lũ quét, lũ ống, sụt lún đất, ngập lụt, lốc xoáy, sóng thần, xâm nhập mặn, nước biển dâng; hộ gia đình sống ở vùng đặc biệt khó khăn về đời sống như thiếu đất, nước để sản xuất, thiếu nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng; du cư trên đầm phá, các làng chài trên sông nước, ô nhiễm môi trường, tác động phóng xạ; Hộ gia đình tự nguyện đến các vùng biên giới đất liền, khu kinh tế quốc phòng, hải đảo; Hộ gia đình đã di cư tự do đến các địa bàn trong cả nước không theo quy hoạch bố trí dân cư, đời sống còn khó khăn; hộ sinh sống ở khu rừng đặc dụng cần phải bố trí, ổn định lâu dài; Cộng đồng dân cư tiếp nhận hộ tái định cư tập trung và xen ghép. Nội dung chính sách là hỗ trợ đất đai, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình, bố trí dân cư xen ghép dân cư; hỗ trợ ổn định dân cư tại chỗ.

- *Kết quả thực hiện từ khi có chính sách :* Dự án bố trí, sắp xếp dân cư sau 9 năm triển khai thực hiện, đã bố trí được cho 2.234 hộ, trong đó các huyện miền núi 1.606 hộ. Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kinh phí 135.041 triệu đồng/18 công trình và 16,5km đường nông thôn.

- *Đánh giá hiệu quả chính sách:* Dự án tổ chức di dời, bố trí sắp xếp ổn định dân cư theo hướng bền vững, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra; Nâng cấp và xây dựng mới các công trình để ổn định đời sống tại chỗ cho các hộ dân và thực hiện di chuyển hộ đến nơi ở mới an toàn, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội vùng còn nhiều khó khăn.

- *Những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện chính sách và nguyên nhân:*

+ Vốn đầu tư cho công tác di dân những năm qua mới chỉ đáp ứng 30-40% so với nhu cầu thực tế.

+ Việc huy động các nguồn lực khác cùng tham gia vào chương trình thực tế chưa thể thực hiện được, nguồn ngân sách địa phương phân bổ cho chương trình còn hạn chế, chủ yếu vẫn trông chờ vào ngân sách đầu tư của Trung ương.

+ Hiện nay, trong 11 dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt, mới chỉ có 8 dự án đã được bố trí vốn thực hiện đầu tư, còn 2 dự án đến nay vẫn chưa được bố trí nguồn vốn thực hiện.

+ Định mức hỗ trợ còn thấp, chưa giải quyết được những khó khăn cơ bản của dân đến định cư là nhà ở, nước sinh hoạt và vốn sản xuất, đặc biệt là đối với các đối tượng di dân vùng thiên tai, vùng khó khăn về đời sống.

+ Khó khăn lớn nhất là việc bố trí đất ở và đất sản xuất cho các hộ di cư ở các huyện miền núi vì các huyện không còn quỹ đất chưa sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả.

+ Hằng năm, luôn có sự biến động lớn về số hộ bị ảnh hưởng sạt lở đất, lũ ống, lũ quét do mưa lũ sau khi dự án được phê duyệt.

+ Dự án đã được phê duyệt nhưng không triển khai thực hiện được do thiếu vốn.

- *Đề xuất, kiến nghị:*

+ Đề nghị Trung ương tăng nguồn kinh phí hỗ trợ để các địa phương thực hiện chương trình theo đúng kế hoạch được duyệt tại Quyết định 1776/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

+ Ngoài chính sách hỗ trợ trực tiếp cho các hộ di chuyển và hỗ trợ cộng đồng, đề nghị Chính phủ có chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, tăng thu nhập nhằm tạo sự ổn định đời sống cho các hộ tại nơi ở mới.

+ Để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và tuyên truyền, vận động các hộ dân tại vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng phải thực hiện di chuyển. Đề nghị có kinh phí chỉ đạo chương trình cho các cơ quan thực hiện, đặc biệt là kinh phí cho ban chỉ đạo địa phương ( huyện, xã).

**3.5. Chính sách cấp báo, tạp chí theo Quyết định số 1977/QĐ-TTg ngày 30/10/2013; Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 19/4/2016; Quyết định số 59/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 16/01/2017**

- *Nội dung chính sách:* Nhà nước cấp không thu tiền một số ấn phẩm, tạp chí nhằm tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền phục vụ cho sự nghiệp phát triển chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội vùng DTTS và miền núi, vùng ĐBKK.

- *Kết quả thực hiện:* trong giai đoạn 2011-2017 đã triển khai cấp phát không thu tiền 12.053.110 tờ/cuốn cho các đối tượng trên địa bàn các huyện miền núi.

- *Hiệu quả chính sách:* Chính sách đã giúp cho người dân và cơ sở thường xuyên tiếp cận thông tin về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước; góp phần nâng cao trình độ, đổi mới tư duy, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của địa phương, đẩy mạnh công tác giảm nghèo, vươn lên làm giàu bền vững.

- *Khó khăn vướng mắc:* Nhiều đơn vị hiện chưa có báo đọc trong ngày phát hành, chất lượng dịch vụ chuyển phát các ấn phẩm báo chí phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thường xuyên bị chậm, công tác quản lý báo chí ở cơ sở chưa chặt chẽ, nhiều nơi báo chí còn chưa đến tay người dân. Nội dung các ấn phẩm báo chí chưa thực sự thu hút người đọc, nhiều nơi báo chỉ tập trung ở trường thôn và bí thư chi bộ, các ấn phẩm ít được phổ biến rộng rãi đến người dân, do đó hiệu quả tuyên truyền chưa thực sự sâu rộng.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Đề nghị trung ương rà soát cân đối, giảm số lượng ấn phẩm báo chí, thu gọn đối tượng thụ hưởng chính sách cho phù hợp. Đồng thời

nâng cao chất lượng của các báo, tạp chí được cấp phát đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời, thu hút được sự chú ý của người đọc.

**3.6. Chính sách theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015-2016 đến năm 2020-2021.**

- *Đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ:* Trẻ em học mầm non, học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học tại cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật giáo dục, Luật giáo dục đại học, Luật giáo dục nghề nghiệp. Nội dung hỗ trợ là miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập. Định mức theo quy định tại Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 24/2/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt quy định mức thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2021.

- *Kết quả thực hiện chính sách:* Tổng kinh phí thực hiện 186.283 triệu đồng/494.119 lượt học sinh.

- *Đánh giá hiệu quả chính sách:* Việc miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đã phần nào tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh thuộc đối tượng gia đình khó khăn, hộ nghèo, hộ cận nghèo được đến trường và học tập tốt hơn; giảm bớt khó khăn cho gia đình và học sinh, từ đó giúp các nhà trường làm tốt công tác huy động học sinh ra lớp, duy trì sĩ số, hạn chế tình trạng học sinh bỏ học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Tại Chương III, điều 10. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập đề nghị bổ sung các đối tượng là trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng đặc biệt khó khăn vào đối tượng được Nhà nước hỗ trợ chi phí học tập.

**3.7. Chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn**

- *Đối tượng được hưởng:*

\* *Đối với học sinh tiểu học và trung học cơ sở:*

+ Là học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú;

+ Là học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

+ Nhà ở xa trường Khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá;

+ Là học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực II vùng dân tộc và miền



núi. Nhà ở xa trường hoặc địa hình cách trở giao thông đi lại khó khăn: Phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.

*\* Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, phải bảo đảm các Điều kiện sau:*

+ Đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học;

+ Bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

+ Nhà ở xa trường Khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.

+ Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh, ngoài các điều kiện quy định như trên còn phải là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo.

- *Nội dung hỗ trợ:* Học sinh thuộc đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định này được hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo.

- *Định mức hỗ trợ:*

+ *Hỗ trợ tiền ăn:* Mỗi học sinh được hỗ trợ mỗi tháng bằng 40% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh.

+ *Hỗ trợ tiền nhà ở:* Đối với học sinh phải tự túc chỗ ở do nhà trường không thể bố trí ở bán trú trong trường, mỗi tháng được hỗ trợ bằng 10% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh.

+ *Hỗ trợ gạo:* Mỗi học sinh được hỗ trợ mỗi tháng 15 kg gạo và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh.

- *Kết quả thực hiện:* Tổng kinh phí thực hiện là 218.365 triệu đồng/108.843 học sinh

- *Đánh giá hiệu quả của chính sách:* Việc triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ đã tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh thuộc đối tượng gia đình khó khăn, hộ nghèo, hộ cận nghèo được đến trường và học tập tốt hơn; giảm bớt khó khăn cho gia đình và học sinh, từ đó giúp các nhà trường làm tốt công tác huy động học sinh ra lớp, duy trì sĩ số, hạn chế tình trạng học sinh bỏ học, đặc biệt là các trường ở vùng đặc biệt khó khăn, trường PTDTBT.

- *Đề xuất, kiến nghị:*

+ Tại Điều 2. Đối tượng áp dụng đề nghị bổ sung đối tượng là cho học sinh trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên theo học chương trình trung học cơ sở, trung học phổ thông.

+ Về mức hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú: Đề nghị điều chỉnh mức hỗ trợ từ 40% mức lương cơ sở như hiện nay lên bằng 60% mức lương cơ sở.

+ Đề nghị UBND tỉnh xem xét tăng số lần cấp gạo (từ 3-4 lần) trong một năm học để đảm bảo thuận lợi cho việc cất trữ, sử dụng gạo cho học sinh;

+ Đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ kinh phí vận chuyển gạo từ xe vào kho lưu trữ

tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà trường trong quá trình tiếp nhận gạo.

**3.8. Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (Chương trình 135) theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.**

- *Đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ:* Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và duy tu, bảo dưỡng công trình, hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế. Đối tượng áp dụng là các xã ĐBKK, xã Biên giới, ATK, thôn ĐBKK, người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo, người lao động sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về.

- *Kết quả thực hiện:* Tổng kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng 1.800.337 triệu đồng/3.661 công trình, đào tạo cán bộ cơ sở 47.284 triệu đồng/533 lớp; hỗ trợ phát triển sản xuất 109.452 triệu đồng

- *Hiệu quả chính sách:* Chính sách đã phát huy hiệu quả, phục vụ tốt cho người dân trong vùng dân tộc miền núi trong việc sản xuất phát triển kinh tế, đi lại giao thương hàng hóa, tăng thu nhập, từng bước xóa đói giảm nghèo bền vững, nhiều hộ đã vươn lên làm giàu, mức hưởng thụ văn hóa, dịch vụ cũng được nâng lên, con em đồng bào dân tộc thiểu số vùng ĐBKK có trường, lớp học khang trang. Một bộ phận người dân đã biết tự làm ăn, vươn lên thoát nghèo, không còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo qua các năm đều giảm.

- *Khó khăn, vướng mắc:*

+ Các công trình 135 đều là những công trình quy mô nhỏ, đầu tư không quá 02 năm, nhưng vẫn phải lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư như công trình trọng điểm quốc gia, công trình trọng điểm của tỉnh, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

+ Số lượng công trình cơ sở hạ tầng đầu tư nhiều nhưng quy mô của các công trình nhỏ nên công suất sử dụng hạn chế;

+ Cơ chế quản lý, thực hiện chậm được ban hành, thiếu đồng bộ, một số nội dung chưa rõ ràng, chưa phù hợp với điều kiện thực tế đã gây ra không ít những khó khăn trong quản lý điều hành, hạn chế việc lồng ghép các chính sách và cân đối nguồn lực Chương trình.

- *Nguyên nhân:*

+ Nguồn vốn Trung ương giao hàng năm còn chậm, dàn trải, chưa đủ theo định mức quy định;

+ Chưa có một cơ chế chính sách đồng bộ, thống nhất lồng ghép Chương trình 135 với các chương trình, chính sách khác;

+ Năng lực cán bộ xã còn yếu về nghiệp vụ chuyên môn, chưa đáp ứng yêu cầu quản lý chương trình, nhất là trong công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, giám sát kỹ thuật thi công, công tác thanh, quyết toán,...

- *Đề xuất, kiến nghị:* Tăng định mức đầu tư cơ sở hạ tầng cho cấp xã, thôn phù hợp với tình hình kinh tế, xã hội thời kỳ mới. Hoàn thiện cơ chế quản lý rõ

ràng, tránh chồng chéo gây khó khăn cho địa phương trong thực hiện chính sách, xây dựng cơ chế lồng ghép với các chương trình, dự án khác; hằng năm kịp thời giao vốn để địa phương triển khai thực hiện. Tích hợp nhằm giảm số lượng chính sách, tập trung nguồn lực đầu tư cho các dự án trọng điểm có hiệu quả kinh tế - xã hội, nhằm góp phần giảm nghèo nhanh bền vững.

#### **4. Chính sách đề nghị bãi bỏ, đề nghị tích hợp vào chính sách khác**

**4.1. Chính sách theo Quyết định số 71/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 – 2020.**

- *Đối tượng, nội dung:* Đối tượng tham gia là người lao động có hộ khẩu thường trú tại các huyện nghèo, hoặc tạm trú đủ 12 tháng trở lên ở các huyện nghèo, có trình độ từ bậc tiểu học trở lên. Nội dung bao gồm: hỗ trợ người lao động nâng cao trình độ văn hóa để tham gia xuất khẩu lao động, hỗ trợ học nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết, hỗ trợ khám sức khỏe, làm visa và lý lịch tư pháp; hỗ trợ xử lý rủi ro; chính sách tín dụng ưu đãi.

- *Định mức hỗ trợ:* Hỗ trợ học bổng chính sách cho người lao động nâng cao trình độ để xuất khẩu lao động bằng 80% lương tối thiểu theo quy định hiện hành của Nhà nước, trang cấp ban đầu 400.000 đồng/người/khóa có thời gian đào tạo từ 3-12 tháng, tiền tàu xe cả đi và về. Người lao động thuộc hộ nghèo đi xuất khẩu lao động được hỗ trợ 100% học phí học nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết, tiền sinh hoạt phí 40.000 đồng/người/ngày, tiền ở 200.000 đồng/người/ngày, tiền trang cấp ban đầu 400.000 đồng/người/lần, tiền tàu xe đi về, hỗ trợ 100% chi phí thủ tục đi xuất khẩu lao động. Lao động khác hỗ trợ 50% chi phí học nghề, ngoại ngữ và bồi dưỡng kiến thức. Hỗ trợ rủi ro 5.000.000 đồng/người với lao động bị tai nạn, 10.000.000 đồng với lao động bị tử vong. Cho vay tín dụng ưu đãi 100% chi phí hợp lý, lãi suất bằng 50% lãi suất cho hộ nghèo vay.

- *Kết quả thực hiện:* Tổng số lao động xuất khẩu của 7 huyện nghèo đến năm 2016: 4.971 người với kinh phí thực hiện 6.880 triệu đồng.

- *Đánh giá hiệu quả chính sách:* Chính sách đã góp phần hỗ trợ người lao động nghèo tại các huyện tiếp cận với chính sách xuất khẩu lao động của Nhà nước, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân các huyện nghèo, nâng cao nhận thức của người lao động và nhân dân về công tác xuất khẩu lao động.

- *Khó khăn, vướng mắc:* Đa số người lao động ở các huyện nghèo trình độ thấp, tác phong làm việc còn chậm, tự do; việc tổ chức các lớp đào tạo lao động chưa đạt hiệu quả như mong muốn, lao động thường bỏ học giữa chừng gây ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chính sách; định mức hỗ trợ tư vấn xuất khẩu lao động thấp gây khó khăn cho công tác triển khai thực hiện ở cơ sở.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Đề nghị Chính phủ bãi bỏ chính sách theo quyết định này để tránh chồng chéo chính sách vì đã có Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên cần bổ sung chính sách tín dụng ưu đãi đối với lao động thuộc hộ nghèo đi xuất khẩu lao động.

#### **4.2. Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định 102/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ.**

- *Nội dung của chính sách:* Là người dân thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Nhà nước thuộc vùng khó khăn quy định tại Quyết định số 30/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ (nay thay bằng Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014); mức hỗ trợ là 100.000 đồng/người/năm đối với xã khu vực III, 80.000 đồng/người/năm đối với xã khu vực II, xã biên giới, xã bãi ngang.

- *Kết quả thực hiện:* Tổng kinh phí là 157.959.017 nghìn đồng/1.934.490 đối tượng thụ hưởng.

- *Hiệu quả chính sách:* Chính sách đã giúp hộ nghèo giảm bớt những khó khăn trong cuộc sống để phát triển sản xuất tăng thu nhập xóa đói giảm nghèo bền vững.

- *Khó khăn, vướng mắc:* Định mức hỗ trợ thấp, khó cho người dân trong việc lựa chọn mục tiêu phát triển sản xuất.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Chính sách đến nay đã không còn phù hợp, giải pháp không mang tính căn cơ, lâu dài; việc hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo tạo tâm lý trông chờ, ỷ lại; đầu tư dàn trải, gây lãng phí ngân sách Nhà nước nhưng không tạo được sự chuyển biến trong công tác xóa đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Ngày 06/6/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 25/2018/QĐ-TTg bãi bỏ Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn, Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019.

#### **4.3. Chính sách theo Quyết định số 2409/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 về quy định tiêu chí hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện.**

- *Đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ:* Đối tượng là hộ nghèo quy định tại Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 19/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ; hộ có đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng có nhu cầu sử dụng điện hàng tháng dưới 50KWh ở vùng có điện lưới và vùng chưa có điện lưới; hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng chưa có điện lưới. Nội dung chính sách hỗ trợ tiền điện hàng tháng với số tiền bằng 30KWh điện sinh hoạt theo giá bán lẻ bậc 1 hiện hành.

- *Kết quả thực hiện chính sách:* Từ 2012 – 2017, đã thực hiện hỗ trợ 850.981 hộ nghèo, hộ chính sách với kinh phí 471.795 triệu đồng. Năm 2018, ước thực hiện 185.728 hộ nghèo, hộ chính sách với kinh phí dự kiến 109.208 triệu đồng.

- *Khó khăn, vướng mắc:* Hầu hết các hộ nghèo, hộ chính sách được thụ hưởng chính sách đều cư trú ở vùng nông thôn, miền núi đặc biệt khó khăn, việc giữ biên lai tiền điện hàng tháng không thuận lợi, nhiều hộ dùng chung công tơ điện, việc rà soát và xác định đối tượng thụ hưởng gặp nhiều khó khăn.

- *Đánh giá kết quả thực hiện:* Chính sách được triển khai thực hiện đã góp phần động viên ý nghĩa đối với các đối tượng hộ nghèo, hộ chính sách xã hội,

đẩy mạnh công tác giảm nghèo, tạo động lực để người nghèo vươn lên ổn định cuộc sống, đồng thời nâng cao ý thức của các gia đình về ý thức tiết kiệm điện.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Đề nghị Chính phủ bãi bỏ chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 2409/QĐ-TTg và Quyết định số 60/QĐ-TTg của Chính phủ vì định mức hỗ trợ thấp, dàn trải không mang lại hiệu quả trong công tác giảm nghèo; đồng thời cần tích hợp với chính sách khác nhằm tập trung nguồn lực để xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các địa phương đặc biệt là vùng miền núi, vùng sâu vùng xa đặc biệt khó khăn.

**4.4. Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 04/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015.**

- *Nội dung chính sách:* Đối tượng là hộ đồng bào dân tộc thiểu số không có đất sản xuất; nơi ở không ổn định, xa dân cư, di chuyển chỗ ở theo nơi sản xuất; chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ tương tự của Nhà nước.

- *Kết quả thực hiện:*

- *Giai đoạn 1968 - 2007:* Khai hoang được 9.500 ha đất canh tác nông nghiệp, làm mới 1.750 km đường liên xã, thôn bản; xây dựng 354 công trình thủy lợi và hàng trăm công trình trường học, trạm y tế; thực hiện công cuộc trồng luống, đã trồng được gần 40.000 ha luống; ổn định định canh, định cư cho 45.161 hộ, chiếm 94,7% số hộ vùng vận động định canh, định cư của tỉnh.

- *Giai đoạn 2008 - 2017:* Tổng kinh phí là: 64.990 triệu đồng/3 dự án định canh, định cư.

- *Hiệu quả chính sách:* Về cơ bản chính sách đã quy hoạch, bố trí, sắp xếp lại dân cư vùng dân tộc và miền núi, giảm thiểu tình trạng đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư tự do, giúp đồng bào ổn định tại khu tái định cư, phát triển đời sống, sản xuất, khẳng định tính bền vững của dự án ĐCĐC.

- *Khó khăn vướng mắc:*

+ Quỹ đất của địa phương hạn chế, mặt bằng không thuận lợi nên quá trình thực hiện phải tuyên truyền, vận động, phải san ủi tạo mặt bằng nên rất tốn kém kinh phí và thời gian.

+ Công tác chuẩn bị đầu tư của các chủ đầu tư còn chậm, giá cả vật liệu xây dựng biến động liên tục dẫn đến trong quá trình thực hiện các hạng mục đầu tư thường vượt quá tổng mức được phê duyệt đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và hiệu quả dự án.

+ Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở các điểm định canh, định cư chưa được chú ý đúng mức; công tác kiểm tra, giám sát, tuyên truyền chủ trương chính sách để phát huy nội lực và sự tham gia của cộng đồng và các hộ thụ hưởng chính sách còn chưa sâu, chưa thường xuyên.

- *Nguyên nhân:*

+ Công tác di dân, định canh, định cư để ổn định đời sống cho đồng bào du canh, du cư là một nhiệm vụ hết sức khó khăn, phức tạp, liên quan đến phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Nguồn vốn đầu tư ít, dàn trải, thiếu tập trung, Trung ương phân bổ cho tỉnh còn thấp, mới đáp ứng khoảng 31% nhu cầu. Trong khi Thanh Hóa là tỉnh đang còn phải nhận hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, nên không có ngân sách đầu tư bổ sung cho dự án. Nguồn vốn chủ yếu do ngân sách trung ương cấp hằng năm, dẫn đến thời gian thực hiện kéo dài và chưa hoàn thành các mục tiêu dự án đề ra.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Bãi bỏ chính sách này vì chính sách đầu tư cơ hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất đã được lồng ghép vào Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

**4.5. Chính sách theo Quyết định số 54/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số ĐBKK.**

- *Đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ:* Đối tượng là hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn được ưu đãi vay vốn tối đa 5 triệu đồng/hộ, lãi suất 0% thời hạn 5 năm. Từ năm 2014, mức vay tối đa 8 triệu đồng/hộ, lãi suất 0,1%/tháng.

- *Khó khăn, vướng mắc trong thực hiện chính sách:* Trình độ dân trí thấp, việc sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế hộ gia đình không hiệu quả.

- *Kết quả thực hiện chính sách:* Tổng doanh số cho vay từ 2014-2018: 31,2 tỷ đồng/ 3.928 lượt hộ vay.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Chính sách đã hết hiệu lực thi hành do giai đoạn thực hiện chính sách đến hết năm 2015 và đã được tích hợp vào QĐ 2085/QĐ-TTg.

**4.6. Chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về tham gia tổ công tác tại các xã khó khăn theo Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 26/01/2011 và Quyết định số 1097/QĐ-TTg ngày 08/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ.**

- *Đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ:* Là thanh niên có trình độ đại học trở lên thuộc các chuyên ngành phù hợp với yêu cầu bố trí và sử dụng của chính quyền cơ sở, Tình nguyện đến làm việc tại vùng khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc và miền núi trong thời gian tối thiểu 5 năm (đủ 60 tháng). Nội dung chính sách là đưa thanh niên có trình độ đại học trở lên về công tác tại các xã thuộc 62 huyện nghèo, tiếp tục bồi dưỡng để bố trí làm phó chủ tịch UBND xã. Định mức theo định mức quy định tại Quyết định số 116/QĐ-TTg ngày ngày 24/12/2010 của Chính phủ.

- *Kết quả thực hiện:*

+ Dự án 600 PCT UBND xã: 577.834.762.000 đồng, số lượng đội viên Dự án: 60 đội viên, bố trí về 60 xã thuộc 07 huyện nghèo.

+ Đề án 500: Hỗ trợ ban đầu 10 tháng lương cơ sở là 172.500.000 đồng, lương và phụ cấp là 2.097.855 đồng, ngoài ra còn hỗ trợ cước phí tàu xe, hành lý

và chuyển vùng: 1.150.000 đồng; Số lượng đội viên tham gia Dự án: 07 Đội viên bố trí về 07 xã khó khăn tại 07 huyện trong tỉnh;

- *Khó khăn, vướng mắc:*

+ Hiệu quả công tác của một số đội viên chưa cao, nhất là trong thực hiện các mô hình phát triển kinh tế.

+ Việc sắp xếp công tác cho các Đội viên sau khi kết thúc Dự án gặp khó khăn.

+ Đối với Đội viên Đề án 500: đội viên, có quyền và nghĩa vụ, được hưởng các chế độ chính sách như công chức nhưng thực tế chưa phải là công chức, để các em được xem xét đưa vào quy hoạch là rất khó, khi được quy hoạch rồi mới được xem xét bố trí, sử dụng gặp khó khăn

- *Đề xuất, kiến nghị:* Đề nghị bãi bỏ Chính sách này trong giai đoạn tiếp theo; đồng thời đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh nghiên cứu sắp xếp, bố trí công việc làm ổn định cho những đội viên trong dự án ở giai đoạn trước nhưng chưa được công nhận chính thức để có điều kiện công tác gắn bó lâu dài tại địa phương.

**4.7. Chính sách theo Quyết định 1212/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chương trình MTQG đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo giai đoạn 2012 - 2015.**

- *Đối tượng hưởng thụ:* Các huyện, các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Nội dung chính sách là đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ kỹ thuật vận hành, khai thác các trạm truyền thanh, các trang thiết bị tác nghiệp, kỹ năng biên tập tin bài đội ngũ cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; Tăng cường năng lực cơ sở vật chất kỹ thuật hệ thống thông tin truyền thông cơ sở cho các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo; Tăng cường nội dung thông tin và truyền thông về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

- *Kết quả thực hiện giai đoạn 2011-2015:*

+ Đào tạo 679 cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông cấp tỉnh.

+ Đầu tư thay thế 02 máy phát thanh 500W, 04 máy phát hình 500W, Đầu tư mới 60 đài truyền thanh cho các xã trên địa bàn 11 huyện miền núi, đầu tư 11 điểm nghe, xem cộng đồng cho 11 thôn bản.

+ Lắp đặt thiết bị thông tin, tiếp nhận các chương trình truyền hình, và xuất bản các ấn phẩm truyền thông phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số. Tổng kinh phí: 22.139.104.000 đ

- *Khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện chính sách:*

+ Đội ngũ cán bộ làm công tác truyền thanh cơ sở do UBND cấp xã quản lý, không được bố trí trong biên chế, thường xuyên thay đổi nhân sự mới không đảm bảo chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác vận hành khai thác các trang thiết bị.

+ Cơ sở vật chất, trang thiết bị của hệ thống đài truyền thanh cấp xã thuộc địa bàn các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa đã xuống cấp, trong khi nguồn ngân sách Trung ương từ Chương trình MTQG và nguồn kinh phí đối ứng của tỉnh

không đảm bảo bố trí để sửa chữa nâng cấp các đài đã hỏng hóc, xuống cấp, có công nghệ lạc hậu, băng tần không phù hợp với quy hoạch sử dụng kênh tần số FM đến năm 2020.

+ Các chương trình phát thanh, truyền hình thực hiện CTMTQG do Bộ TTTT sản xuất, cung cấp còn hạn chế, vì vậy chưa đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu, cung cấp thông tin của người dân các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa vùng biên giới.

+ Cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật của các Đài truyền thanh cơ sở chủ yếu được trang bị bằng các nguồn vốn của từng chương trình, chưa đồng bộ, định mức kinh phí cấp cho việc duy trì hoạt động và sửa chữa thay thế còn hạn chế.

+ Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình còn rất hạn chế so với mục tiêu, nhiệm vụ đề ra nên quá trình triển khai thực hiện các dự án gặp nhiều khó khăn.

- *Đánh giá hiệu quả của chính sách:* Chính sách cơ bản đáp ứng được công tác tuyên truyền các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, của cấp ủy, chính quyền địa phương đến các tầng lớp nhân dân trong tỉnh, đặc biệt với đồng bào khu vực miền núi, biên giới của tỉnh; tạo điều kiện cho nhân dân tiếp cận thông tin, nâng cao nhận thức, rút ngắn khoảng cách về hưởng thụ thông tin của nhân dân giữa các vùng miền; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân; ngăn chặn, đẩy lùi những thông tin sai trái, phản động của các thế lực thù địch, đấu tranh với các thông tin sai trái của các thế lực thù địch, phản động góp phần bảo vệ an ninh - quốc phòng, an ninh biên giới của tỉnh.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Đề nghị bãi bỏ chính sách này vì giai đoạn của Chính sách 2012 - 2015 hiện tại đã hết hiệu lực thi hành; tuy nhiên đề nghị cho phép tích hợp thực hiện đến năm 2020 theo nội dung “ Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở” thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

## **II. Các đề án, dự án do tỉnh ban hành thực hiện chính sách giảm nghèo**

### **1. Đề nghị giữ nguyên hiệu lực thi hành, gồm 08 chính sách sau:**

**1.1. Quyết định số 2181/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Thực hiện nếp sống văn hóa trong tang lễ vùng đồng bào Mông tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020”.**

- *Nội dung, đối tượng và định mức hỗ trợ:* Đối tượng thụ hưởng chính sách là vùng đồng bào Mông tỉnh Thanh Hóa. Nội dung của Đề án: tuyên truyền, vận động đồng bào Mông tỉnh Thanh Hóa nhằm tạo ra sự thay đổi về nhận thức của đồng bào về việc thực hiện nếp sống văn hóa mới trong việc tang, việc cưới và lễ hội; xóa bỏ các hủ tục lạc hậu trong tang lễ; quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa tập trung và hỗ trợ làm đường đi nghĩa địa cho 7 bản Mông xã Pù Nhi, Mường Lát. Định mức hỗ trợ dòng họ, thôn bản và gia đình tổ chức tang lễ theo nếp sống mới: 8 triệu đồng/đám tang, hỗ trợ 50 triệu đồng /bản làm đường đi nghĩa địa.

- *Khó khăn, vướng mắc trong thực hiện chính sách:* trình độ dân trí của đồng bào còn thấp, việc nắm bắt về các loại hình văn hóa còn chậm; do vậy,



người dân còn hoài nghi và sợ rủi ro, ốm đau, hoạn nạn cho gia đình, dòng họ khi không thực hiện tang lễ theo truyền thống của cha ông từ bao đời nay.

- *Kết quả thực hiện chính sách:* Đề án đã tổ chức cho 21 trưởng bản, trưởng dòng họ, bí thư chi bộ, người có uy tín của 7 bản Mông xã Pù Nhi đi tham quan, học tập kinh nghiệm tại tỉnh Hà Giang, kinh phí là 98 triệu đồng; hỗ trợ làm đường đi nghĩa địa cho 7 bản Mông xã Pù Nhi với kinh phí 1.255,881 triệu đồng; hỗ trợ tổ chức 02 lớp học bảo tồn văn hóa truyền thống, kinh phí 36,75 triệu đồng; tổ chức 09 Hội nghị tuyên truyền về thực hiện nếp sống văn hóa trong tang lễ cho 168 cán bộ và người dân thuộc xã Pù Nhi, kinh phí 568,4 triệu đồng, hỗ trợ dòng họ tổ chức tang lễ cho 54 đám, kinh phí 544 triệu đồng. Riêng năm 2018, kinh phí được giao là 1.147 triệu đồng. Trong đó, 339 triệu đồng đền bù hoa màu cho Đồn Pù Nhi, 136 bù hỗ trợ tang lễ cho năm 2017, 672 triệu đồng cho hỗ trợ tang lễ cho các gia đình có người mất.

- *Đánh giá hiệu quả Đề án:* Tư tưởng của đồng bào Mông huyện Mường Lát đã từng bước thay đổi; từ nhận thức lạc hậu về những hủ lạc hậu trong tang lễ đến việc hiểu rõ được việc thực hiện nếp sống văn hóa mới trong tang lễ và không ảnh hưởng gì đến đời sống tâm linh của đồng bào; phong tục tập quán của đồng bào Mông đã có sự chuyển biến tích cực, phù hợp với xu thế tình hình mới.

- *Những tồn tại, hạn chế:* Công tác tuyên truyền vận động của các cấp ủy, chính quyền còn hạn chế, chưa thực sự hiệu quả; tiến độ triển khai Đề án còn chậm; tư tưởng của một bộ phận nhân dân còn trông chờ, ỷ lại, chưa có sự tự giác thực hiện nếp sống văn hóa mới.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Để tiếp tục triển khai thực hiện Đề án có hiệu quả, đề nghị UBND tỉnh tiếp tục kéo dài một số nội dung của Đề án, cụ thể: Quy hoạch nghĩa địa cho 39 bản Mông còn lại; hỗ trợ công tác tuyên truyền, vận động để tăng cường thay đổi nhận thức của một bộ phận nhân dân còn chưa nhận thức rõ tầm quan trọng của Đề án.

### ***1.2. Chính sách theo Quyết định số 4438/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của UBND tỉnh về việc thực hiện Đề án "Phát triển cây trồng, vật nuôi và các sản phẩm đặc sản trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020"***

- *Đối tượng hưởng chính sách:* Triển khai thực hiện trên địa bàn 11 huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa.

- *Nội dung hỗ trợ:* Phát triển cây trồng đặc sản; Phát triển vật nuôi đặc sản.

- *Đánh giá hiệu quả chính sách:* Chính sách chưa được triển khai thực hiện.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Đề nghị UBND tỉnh bố trí vốn để thực hiện chính sách.

### ***1.3. Chính sách theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án "Hỗ trợ giảm nghèo cho các xã có tỷ lệ nghèo cao vùng miền núi, không nằm trong danh mục xã ĐBKK Chương trình 135 giai đoạn III."***

- *Đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ:* Các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao từ 20% trở lên, không nằm trong danh sách xã đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015, ngoài 07 huyện nghèo 30a. Nội dung là xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu,

hỗ trợ phát triển sản xuất, định mức đầu tư cơ sở hạ tầng 1.050 triệu đồng/xã/năm, định mức hỗ trợ phát triển sản xuất 315 triệu đồng/xã/năm.

- *Kết quả thực hiện chính sách:* Từ năm 2016 đến nay do UBND tỉnh chưa bố trí được kinh phí nên dự án chưa được triển khai thực hiện.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Đề nghị UBND tỉnh bố trí vốn để triển khai thực hiện các nội dung dự án đã được phê duyệt theo quy định nhằm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu cho khu vực các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao nhưng không nằm trong danh sách đầu tư theo Chương trình 135 giai đoạn III

#### **1.4. Chính sách theo Quyết định số 2009/QĐ-UBND ngày 02/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Đề án “Ổn định đời sống, sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội các bản dân tộc Mông, huyện Quan Sơn giai đoạn 2016 – 2020”.**

- *Nội dung, đối tượng của Đề án:* Bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư; Phát triển các ngành sản xuất; Phát triển lĩnh vực văn hóa - xã hội; Giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực; Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân; Bảo tồn bản sắc văn hóa; Đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ sở và cộng đồng; Hệ thống truyền thanh bản; Xóa bỏ nhà tạm và di chuyển chuồng trại chăn nuôi ra xa nhà ở; Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Tổng nhu cầu vốn thực hiện Đề án là 233.748 triệu đồng.

- *Kết quả thực hiện:*

+ Năm 2017, Đề án được UBND tỉnh phân bổ 5.700 triệu đồng đầu tư cho công trình đường giao thông liên thôn, bản Sơn đi bản Ché Lầu, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn.

+ Năm 2018, Đã được UBND tỉnh phê duyệt kinh phí tại Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 07/6/2018 để triển khai thực hiện 03 công trình đường giao thông với kinh phí: 4.560 triệu đồng.

- *Khó khăn, vướng mắc:*

+ Nguồn ngân sách tỉnh thực hiện Đề án còn thấp so với nhu cầu đầu tư theo quyết định phê duyệt Đề án.

+ Chưa có chính sách phù hợp thu hút nguồn lực từ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư cho Đề án.

- *Đánh giá hiệu quả chính sách:* Bước đầu đã triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho vùng đồng bào Mông huyện Quan Sơn giảm nghèo, ổn định đời sống sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao mức sống, đảm bảo quốc phòng an ninh trên vùng biên giới của huyện Quan Sơn.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Đề nghị UBND tỉnh tiếp tục bố trí vốn để triển khai thực hiện các hạng mục đã được phê duyệt theo quy định.

#### **1.5. Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt “Đề án giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS tỉnh Thanh Hóa.**

- *Nội dung, đối tượng và định mức:* Tập huấn, nâng cao kỹ năng tuyên truyền phổ biến kiến thức về giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cho cán bộ làm công tác truyền thông xã và thôn bản huyện.

- *Kết quả thực hiện chính sách:* tổ chức được 03 hội nghị tập huấn nâng cao kỹ năng tuyên truyền về giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cho 240 đại biểu là cán bộ làm công tác truyền thông xã và thôn bản của 03 huyện Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hóa; Phát hành 7.805 áp phích, 33.450 tờ rơi, 11.150 sổ tay tuyên truyền, đã chuyển đến 223 xã miền núi phục vụ công tác tuyên truyền; hoàn thành in ấn, và nghiệm thu lắp đặt 232 pa nô trên địa bàn 223 xã miền núi. Thực hiện tuyên truyền trên báo Văn hóa & đời sống, báo Dân tộc & Phát triển; đăng tin 01 bài cho Ủy ban Dân tộc, Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh; Đưa tin trên Đài phát thanh truyền hình tỉnh, đài truyền thanh truyền hình các huyện: Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn.

- *Đánh giá hiệu quả chính sách:* nhận thức của đồng bào DTTS có nhiều chuyển biến nâng cao; Tỷ lệ tảo hôn giảm xuống rõ rệt so với trước khi triển khai thực hiện Đề án, tình trạng hôn nhân cận huyết thống chỉ còn xảy ra với số lượng ít trên địa bàn vùng sâu, vùng xa ở một số huyện.

- *Khó khăn, vướng mắc trong thực hiện chính sách:* Kinh phí cho việc tổ chức tuyên truyền hạn chế do đó khó khăn trong việc tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động tuyên truyền. Với các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn trong công tác tổ chức tuyên truyền còn gặp không ít khó khăn như hội trường tổ chức hội nghị, thiếu cơ sở vật chất, khu dân cư không tập trung; nhiều thanh, thiếu niên đi làm ăn xa do đó các hội nghị tuyên truyền còn chưa được đông đủ. Một số ít các gia đình, dòng họ chưa thật quyết liệt trong việc can thiệp vấn đề tảo hôn.

- *Đề xuất, kiến nghị:*

+ Tổ chức thường xuyên các hội nghị tập huấn cho các thành viên, cộng tác viên tham gia trong lĩnh vực tuyên truyền về hôn nhân gia đình, vấn đề về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống tại cấp tỉnh.

+ Hỗ trợ các phương tiện truyền thông, xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo nơi triển khai tổ chức tuyên truyền ở tại thôn bản.

**1.6. Chính sách theo Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 10/11/2015 của UBND tỉnh về việc thực hiện Đề án "Bảo tồn, phát triển nghề, làng nghề truyền thống vùng dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020".**

- *Đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ:* Tổ hợp tác, nhóm hộ và hộ gia đình; có một số sản phẩm đã trở thành vật dụng quý trong một số gia đình ở các thôn, bản vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Nội dung hỗ trợ là bảo tồn nghề, làng nghề truyền thống, phát triển các làng nghề truyền thống. Tổng nhu cầu vốn: 126.480 triệu đồng. Trong đó:

+ Vốn hỗ trợ bảo tồn nghề, làng nghề truyền thống: 6.140 triệu đồng.

+ Vốn hỗ trợ phát triển làng nghề truyền thống có khả năng phát triển độc lập: 53.290 triệu đồng.

+ Vốn đầu tư phát triển làng nghề truyền thống gắn với du lịch, cửa khẩu: 67.050 triệu đồng.

- *Đánh giá hiệu quả chính sách:* Chính sách đã được phê duyệt nhưng chưa cấp kinh phí để triển khai trên địa bàn.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Đề nghị UBND tỉnh bố trí vốn để thực hiện chính sách và tìm thị trường đầu ra cho sản phẩm truyền thống.

**1.7. Chính sách theo Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 16/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án "Ổn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội đồng bào Khơ Mú tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020".**

- *Đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ:* Đối tượng là đồng bào Khơ Mú tỉnh Thanh Hóa. Nội dung và định mức của chính sách: Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng bao gồm: đường giao thông 27,192 tỷ đồng, công trình thủy lợi 1,945 tỷ đồng, công trình nước sinh hoạt 1,245 tỷ đồng, trường tiểu học 5,674 tỷ đồng, trường mầm non 3,179 tỷ đồng, nhà văn hóa bản 5 tỷ đồng, nhà y tế 983 triệu đồng; hỗ trợ phát triển sản xuất và đào tạo nguồn nhân lực 11,682 tỷ đồng. Tổng kinh phí 56,910 tỷ đồng.

- *Khó khăn, vướng mắc trong thực hiện chính sách:* Đề án triển khai thực trên vùng biên giới đặc biệt khó khăn, dân trí thấp, tập quán canh tác của đồng bào đang còn lạc hậu, do vậy, việc áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất, thay đổi tư tưởng và tập quán canh tác gặp nhiều khó khăn; việc bố trí nguồn đầu tư của tỉnh còn hạn chế, do vậy ảnh hưởng đến tiến độ triển khai dự án.

- *Kết quả thực hiện chính sách:* Từ 2016 đến nay, Đề án đã triển khai thực hiện được 03 hạng mục: Hỗ trợ tổ chức tập huấn, phổ biến kiến thức cho đồng bào Khơ Mú 304 triệu đồng; hỗ trợ giao lưu, tham quan, học tập kinh nghiệm 478,9 trăm triệu đồng; đầu tư xây dựng công trình nhà văn hóa tại bản Đoàn Kết, xã Tén Tằn, huyện Mường Lát 3,335 tỷ đồng. Năm 2018, UBND tỉnh đã phê duyệt kinh phí tại Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày thực hiện 3 hạng mục là 02 công trình đường giao thông nội thôn bản Đoàn Kết xã Tén Tằn và bản Lách xã Mường Chanh và 01 lớp tập huấn, phổ biến kiến thức cho đồng bào Khơ Mú.

- *Đánh giá hiệu quả Đề án:* Nhận thức của đồng bào Khơ Mú hai xã Tén Tằn và Quang Chiêu huyện Mường Lát đã dần thay đổi, đời sống vật chất và tinh thần được nâng cao; dần xóa bỏ các tập tục lạc hậu, góp phần phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào Khơ Mú.

- *Những tồn tại, hạn chế:* Nguồn vốn bố trí triển khai Đề án còn hạn chế, các hạng mục được phê duyệt chưa được bố trí vốn thực hiện theo quy định.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Đề nghị UBND tỉnh quan tâm bố trí đủ nguồn vốn để triển khai thực hiện theo đúng tiến độ đã được phê duyệt theo quy định.

**1.8. Chính sách theo Quyết định số 4734/QĐ-UBND ngày 07/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án "Xây dựng điểm điển hình giảm nghèo nhanh và bền vững tại các huyện nghèo tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020".**

- *Nội dung, đối tượng:* Nội dung của Đề án là phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập cho hộ nghèo; nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững. Đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số, phụ nữ thuộc hộ nghèo trên

địa bàn 07 xã, thuộc 07 huyện nghèo của tỉnh. Tổng vốn và nguồn thực hiện Đề án: 1.098.135 triệu đồng.

- *Kết quả thực hiện:*

+ Năm 2017, Đề án được UBND tỉnh phân bổ 6.217 triệu đồng đầu tư cho 07 công trình/07 xã điểm thực hiện đề án (01 công trình nhà văn hóa và 06 công trình đường giao thông).

+ Năm 2018, Đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 07/6/2018 để thực hiện 08 công trình/07 xã điểm thực hiện đề án (02 công trình nhà văn hóa và 06 công trình đường giao thông), với tổng kinh phí: 7.430 triệu đồng.

- *Khó khăn, vướng mắc:*

+ Nguồn ngân sách tỉnh bố trí để thực hiện Đề án còn thấp so với nhu cầu đầu tư theo quyết định phê duyệt Đề án.

+ Chưa có chính sách phù hợp thu hút nguồn lực từ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư cho Đề án.

- *Đề xuất, kiến nghị:* Đề nghị UBND tỉnh tiếp tục bố trí nguồn vốn để triển khai dự án theo đúng tiến độ theo quy định.

**2. Ngoài 08 chính sách của tỉnh có trong Kế hoạch rà soát nêu trên, còn 01 chính sách đề nghị không tiếp tục thực hiện, đó là:**

***Chính sách theo Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND tỉnh Chính sách chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2015.***

Chính sách này không đưa vào Kế hoạch rà soát, do Sở Nông nghiệp và PTNT có ý kiến giai đoạn thực hiện của chính sách này chỉ đến năm 2015.

### **C. KẾT QUẢ TỔNG HỢP RÀ SOÁT CHÍNH SÁCH**

Trên cơ sở rà soát, đánh giá, đề xuất, kiến nghị của UBND các huyện và các sở, ngành là cơ quan thường trực các chính sách sách dân tộc của Trung ương và của tỉnh, Ban Dân tộc tổng hợp, đánh giá và phân loại chính sách như sau:

#### **I. Chính sách do Trung ương ban hành: 28 chính sách**

- Chính sách đề nghị giữ nguyên hiệu lực thi hành: 10 chính sách;
- Chính sách đã được thay thế đề nghị tiếp tục thực hiện: 03 chính sách;
- Chính sách còn phù hợp nhưng đề nghị sửa đổi, bổ sung: 08 chính sách;
- Chính sách đề nghị bãi bỏ, đề nghị tích hợp vào chính sách khác: 07 chính sách.

**II. Các đề án, dự án do tỉnh ban hành để thực hiện chính sách giảm nghèo: 08 đề án, dự án đề nghị giữ nguyên hiệu lực thi hành và 01 chính sách đề nghị không tiếp tục thực hiện, trong đó:**

#### ***1. Có 05 đề án đã được bố trí kinh phí để triển khai thực hiện:***

1.1. Quyết định số 2181/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Đề án “Thực hiện nếp sống văn hóa trong tang lễ vùng đồng bào Mông tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020”.

1.2. Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt “Đề án giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 16/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án "Ổn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội đồng bào Khơ Mú tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020".

1.4. Quyết định số 2009/QĐ-UBND ngày 02/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án “Ổn định đời sống, sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội các bản dân tộc Mông, huyện Quan Sơn giai đoạn 2016 – 2020”.

1.5. Quyết định số 4734/QĐ-UBND ngày 07/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án “Xây dựng điểm điển hình giảm nghèo nhanh và bền vững tại các huyện nghèo tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020”.

## ***2. Có 03 đề án, dự án chưa được bố trí vốn triển khai thực hiện:***

2.1. Quyết định số 4438/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của UBND tỉnh về việc thực hiện Đề án "Phát triển cây trồng, vật nuôi và các sản phẩm đặc sản trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020".

2.2. Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án " Hỗ trợ giảm nghèo cho các xã có tỷ lệ nghèo cao vùng miền núi, không nằm trong danh mục xã ĐBKK CT 135 giai đoạn III.

2.3. Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 10/11/2015 của UBND tỉnh về việc thực hiện Đề án "Bảo tồn, phát triển nghề, làng nghề truyền thống vùng dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020".

***3. Ngoài 08 chính sách của tỉnh có trong Kế hoạch rà soát nêu trên, còn 01 chính sách đề nghị không tiếp tục thực hiện:*** Chính sách theo Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND tỉnh Chính sách chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2015.

## **D. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ**

### **1. Đối với HĐND, UBND tỉnh**

Trong những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của HĐND, UBND tỉnh trong thực hiện các chính sách của Trung ương và của tỉnh về công tác dân tộc và chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo ở miền núi, vùng cao của tỉnh, nhìn chung vùng miền núi dân tộc thiểu số của tỉnh đã có nhiều khởi sắc; cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư cơ bản; mức sống của đồng bào các dân tộc được nâng lên rõ rệt; toàn vùng miền núi đã từng bước ổn định đời sống, sản xuất, phát triển kinh tế xã hội; đưa khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất, kinh doanh; dần tiếp cận được thị trường khu vực và trong nước. Tuy nhiên, để công tác triển khai thực hiện các chương trình, dự án, chính sách dân tộc và chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số miền núi đạt hiệu quả như mục tiêu đề ra; trên cơ sở báo cáo của UBND 11 huyện miền núi, 06 huyện giáp ranh và 09 sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ban Dân tộc xin đề nghị HĐND, UBND tỉnh tiếp tục quan tâm chỉ đạo một số nội dung như sau:

- Tiếp tục quan tâm lãnh đạo toàn diện việc thực hiện các chính sách dân tộc của Trung ương và của tỉnh về công tác dân tộc trên địa bàn toàn tỉnh; quan tâm

đề nghị với Trung ương về việc bố trí đủ nguồn lực đầu tư cho các chính sách, dự án trọng điểm, cơ sở hạ tầng thiết yếu ở dân tộc miền núi đã được phê duyệt theo quy định.

- Có cơ chế gắn trách nhiệm của cơ quan thường trực, người đứng đầu với hiệu quả của chính sách; xây dựng cơ chế giải trình, trách nhiệm giải trình của các cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu đối với cấp trên, với nhân dân và các bên liên quan về những yếu kém trong công tác triển khai thực hiện, kiểm tra, đôn đốc, giám sát của mình đối với các chương trình, dự án, chính sách dân tộc trên địa bàn do ngành, huyện, cơ quan, tổ chức đó phụ trách.

- Chỉ đạo các sở, ban, ngành làm thường trực các chương trình, dự án, tiêu dự án, chính sách an sinh, chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số quán triệt và xác định rõ nhiệm vụ công tác dân tộc, công tác giảm nghèo nhanh bền vững thể hiện quan điểm nhất quán của Đảng, Nhà nước về sự bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực của xã hội đối với người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số miền núi Thanh Hóa. Từ đó, quan tâm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc công tác triển khai thực hiện các chương trình, dự án và chính sách an sinh trên vùng miền núi, vùng cao đạt hiệu quả cao nhất.

- Xác định các nội dung, đề án, dự án, chính sách thiết thực ưu tiên đầu tư từ ngân sách địa phương để bố trí nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đối với các chương trình, dự án trọng điểm đặc biệt là cơ sở hạ tầng thiết yếu cho vùng dân tộc miền núi đặc biệt khó khăn, nhằm nâng mức sống của đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn lên mức trung bình của khu vực; tạo cơ hội bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực xã hội; bước đầu tạo kế sinh nhai, ổn định đời sống, sản xuất; từng bước nâng cao mức sống cả về vật chất lẫn tinh thần đối với người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số miền núi.

## **2. Đối với Trung ương**

- Đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương quan tâm chỉ đạo sủ sung, sửa đổi những nội dung của các chương trình, dự án, chính sách còn nhiều điểm bất cập, không phù hợp với thực tế cuộc sống đã được đề xuất trong từng chính sách, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương trong công tác triển khai thực hiện và mang lại hiệu quả cao nhất đối với công tác giảm nghèo nhanh bền vững, phát triển kinh tế xã hội vùng miền núi dân tộc, đồng thời bãi bỏ những chính sách không còn phù hợp với thực tiễn, chính sách đầu tư nhỏ lẻ, kém hiệu quả, không căn cơ; cần tích hợp vào các chính sách khác, nhằm tập trung nguồn lực đầu tư các chương trình, dự án trọng điểm, cơ sở hạ tầng thiết yếu, đầu tư cho nguồn nhân lực miền núi, vùng cao có đủ trình độ, tay nghề bảo đảm quá trình chuyển đổi nghề nghiệp, thay đổi sinh kế theo hướng bền vững, hợp với xu hướng hội nhập chung của khu vực và của đất nước.

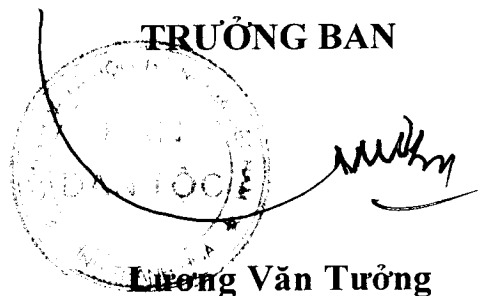
- Bố trí đủ nguồn vốn cho tỉnh Thanh Hóa để triển khai thực hiện các chương trình, dự án, chính sách do Trung ương ban hành; các chương trình, dự án trọng điểm và có tính chất đặc thù về an ninh, quốc phòng, biên giới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Trên đây là Báo cáo Tổng rà soát các chính sách của Trung ương và của tỉnh về công tác dân tộc và chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo ở miền núi, vùng cao tỉnh Thanh Hóa đến năm 2018 và một số đề xuất, kiến nghị đối với HĐND, UBND tỉnh và Trung ương của Ban Dân tộc tỉnh Thanh Hóa./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền (b/c);
- Văn phòng UBND tỉnh (b/c);
- Văn phòng HĐND tỉnh (b/c);
- Ban Dân tộc HĐND tỉnh (b/c);
- Đại biểu HĐND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, CSTT.

**TRƯỞNG BAN**



**Lương Văn Tường**



## PHỤ LỤC

(Kèm theo Báo cáo số: 112/BC-BDT ngày 29/6/2018 của Ban Dân tộc tỉnh Thanh Hóa)

TT	Số hiệu văn bản	Tên chính sách	Kiến nghị	Lý do kiến nghị và nhận xét	Cơ quan chủ trì đánh giá, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới CS	Ghi chú	
<b>A</b>	<b>CHÍNH SÁCH DO TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH</b>						
<b>I</b>	<b>Chính sách còn phù hợp đề nghị giữ nguyên 10 chính sách.</b>						
1	Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn	Giữ nguyên hiệu lực	Chính sách đối với các hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn đã phát huy hiệu quả, tăng cường hỗ trợ, tăng thu nhập và mức sống của đồng bào. Các nội dung chính sách đang còn phù hợp. Đề nghị giữ nguyên hiệu lực thi hành	Ngân hàng Chính sách Xã hội		
2	Quyết định số 157/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách về tín dụng đối với học sinh, sinh viên	Giữ nguyên hiệu lực	Cơ chế, nội dung chính sách đang còn phù hợp đề nghị giữ nguyên hiệu lực thi hành.	Ngân hàng Chính sách Xã hội		

TT	Số hiệu văn bản	Tên chính sách	Kiến nghị	Lý do kiến nghị và nhận xét	Cơ quan chủ trì đánh giá, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới CS	Ghi chú
3	Nghị quyết 30a/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ	thực hiện chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo, xã nghèo.	Giữ nguyên hiệu lực	Nguồn vốn hạn chế, không kịp thời. Do đó, đề nghị Trung ương và tỉnh sớm bố trí vốn để triển khai thực hiện chính sách kịp thời. Đồng thời, xem xét cho huyện Như Xuân tiếp tục thực hiện chính sách đến năm 2020.	Sở Lao động, Sở Kế hoạch	
4	Nghị định số 116/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ	chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK	Giữ nguyên hiệu lực	Chính sách có ý nghĩa lớn đối với thu hút nguồn nhân lực cho vùng miền núi, đặc biệt khó khăn góp phần phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng. Đề nghị giữ nguyên hiệu lực chính sách. Tuy nhiên, cần có văn bản thống nhất giữa các bộ, ngành h	Sở Nội vụ	
5	Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013, Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/2/2014 và Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 và của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo và người có công với cách mạng về nhà ở	Giữ nguyên hiệu lực	Cơ chế, nội dung chính sách đang còn phù hợp đề nghị giữ nguyên hiệu lực thi hành. Tuy nhiên, cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách.	Sở Xây dựng	

TT	Số hiệu văn bản	Tên chính sách	Kiến nghị	Lý do kiến nghị và nhận xét	Cơ quan chủ trì đánh giá, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới CS	Ghi chú
6	Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 18/7/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày	chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Giữ nguyên hiệu lực	Đề nghị giữ nguyên hiệu lực chính sách. Tuy nhiên, đề nghị bố trí vốn để thực hiện nội dung tham quan, nghỉ dưỡng cho giáo viên vùng khó khăn.	Sở Giáo dục	
7	Quyết định số 66/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ	chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại	Giữ nguyên hiệu lực	Chính sách đang còn phù hợp, đề nghị giữ nguyên hiệu lực thi hành.	Sở Giáo dục	
8	Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm Y tế	Giữ nguyên hiệu lực	Nội dung chính sách đang còn phù hợp, đề nghị giữ nguyên hiệu lực thi hành.	Sở Y tế	
9	Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ.	Chính sách bảo vệ rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020.	Giữ nguyên hiệu lực	Cơ chế, chính sách phát triển lâm nghiệp theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP có tác dụng thúc đẩy cho phát triển lâm nghiệp đáp ứng kịp thời của thực tế sản xuất. Các nội dung quy định về đối tượng, nội dung, định mức còn phù hợp.	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	

TT	Số hiệu văn bản	Tên chính sách	Kiến nghị	Lý do kiến nghị và nhận xét	Cơ quan chủ trì đánh giá, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới CS	Ghi chú
10	Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 27/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã thuộc 62 huyện nghèo và chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút tri thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về tham gia tổ công tác tại các xã thuộc 62 huyện nghèo	Sửa đổi, bổ sung	Điều chỉnh, bổ sung các quy định, cơ chế, chính sách để bảo đảm tính thống nhất trong luân chuyển và quy hoạch cán bộ; kịp thời biểu dương, khen thưởng những cán bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ để khuyến khích, động viên	Sở Nội vụ	
<b>II</b>	<b>Chính sách đã được thay thế đề nghị tiếp tục thực hiện: 03 chính sách</b>					
1	Quyết định số 456/QĐ-TTg ngày 18/04/2007 của Thủ tướng Chính phủ	Dự án “Ổn định đời sống, sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào Mông huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa đến 2010”	Đề nghị tiếp tục thực hiện	Chính sách này đã hết hiệu lực. Tuy nhiên UBND tỉnh Thanh Hóa đã có Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 07/01/2016 kéo dài các nội dung dự án đến năm 2020.	Ban Dân tộc	
2	Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.	Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 theo	Đề nghị tiếp tục thực hiện	Chính sách theo đã được thay thế bằng Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 30/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, Trung ương chưa phân bổ kinh phí để triển khai thực hiện. Đề nghị tiếp Trung ương và tỉnh tiếp tục bố trí kinh phí để thực hiện.	Ban Dân tộc	

TT	Số hiệu văn bản	Tên chính sách	Kiến nghị	Lý do kiến nghị và nhận xét	Cơ quan chủ trì đánh giá, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới CS	Ghi chú
3	Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 và Quyết định số 56/QĐ-TTg ngày 10/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Đề nghị tiếp tục thực hiện	Chính sách này đã được thay thế bằng Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Đề nghị tiếp tục thực hiện	Ban Dân tộc	
<b>III Chính sách còn phù hợp nhưng đề nghị sửa đổi bổ sung: 08 chính sách</b>						
1	Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ	chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Sửa đổi, bổ sung	Đề nghị thay đổi tần suất cử tuyển 2 hoặc 3 năm một lần thay vì 1 năm một lần như hiện nay); nâng điều kiện cử tuyển cả học lực và hạnh kiểm; gán trách nhiệm của địa phương đối với việc cử đi và tiếp nhận sau khi sinh viên ra trường.	Sở Giáo dục	
2	Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010 - 2015	Sửa đổi, bổ sung	Đề nghị bổ sung đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ nhà trẻ.	Sở Giáo dục	

TT	Số hiệu văn bản	Tên chính sách	Kiến nghị	Lý do kiến nghị và nhận xét	Cơ quan chủ trì đánh giá, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới CS	Ghi chú
3	Quyết định số 14/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng chính phủ	Chính sách khám, chữa bệnh cho người nghèo	Sửa đổi, bổ sung	Đề xuất sửa đổi đối tượng thụ hưởng, phải là người nghèo theo quy định của Chính phủ; giảm mức chi phí hỗ trợ tiền ăn xuống con 20.000đồng/ngày/người; tạm dừng hỗ trợ chi phí đi lại.	Sở Y tế	
4	Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ	Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015	Sửa đổi, bổ sung	Đề nghị Chính phủ tăng nguồn kinh phí để thực hiện chính sách; có chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất để tạo sinh kế cho các hộ phải di rời; có kinh phí chỉ đạo cho ban chỉ đạo cấp huyện, xã.	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	
5	Quyết định số 59/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi vùng đặc biệt khó khăn	Sửa đổi, bổ sung	Đề xuất Trung ương rà soát, giảm số lượng báo, tạp chí; thu gọn đối tượng thụ hưởng; nâng cao chất lượng nội dung của các báo được phát để đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời, thu hút được người đọc.	Sở Thông tin Truyền thông	
6	Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	Cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học	Sửa đổi, bổ sung	Đề nghị bổ sung đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập là trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.	Sở Giáo dục	

TT	Số hiệu văn bản	Tên chính sách	Kiến nghị	Lý do kiến nghị và nhận xét	Cơ quan chủ trì đánh giá, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới CS	Ghi chú
7	Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	Sửa đổi, bổ sung	Đề nghị bổ sung đối tượng là học sinh trung tâm giáo dục - nghề nghiệp thường xuyên theo học chương trình trung học cơ sở, trung học phổ thông; tăng mức tiền ăn bán trú lên 60% lương cơ sở. Đề nghị UBND tỉnh xem xét tăng số lần cấp gạo (từ 3-4 lần) trong một năm học; hỗ trợ kinh phí vận chuyển gạo từ xe vào kho lưu trữ tạo đk cho các nhà trường trong quá trình tiếp nhận gạo.	Sở Giáo dục	
8	Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (Dự án II Chương trình 135)	Sửa đổi, bổ sung	Tăng định mức đầu tư cho các xã, thôn bản phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong tình hình mới; hoàn thiện cơ chế quản lý rõ ràng, tránh chồng chéo; xây dựng cơ chế lồng ghép với các chính sách khác một cách hợp lý tránh gây khó khăn cho địa phương.	Ban Dân tộc, Sở Nông nghiệp	
<b>IV</b>	<b>Chính sách đề nghị bãi bỏ và tích hợp vào chính sách khác: 07 chính sách</b>					
1	Quyết định số 71/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 – 2020	Đề nghị bãi bỏ	Đề nghị bãi bỏ chính sách này để tránh chồng chéo với Quyết định số 1722/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên cần bổ sung tín dụng ưu đãi đối với lao động thuộc hộ nghèo đi xuất khẩu lao động.	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	

TT	Số hiệu văn bản	Tên chính sách	Kiến nghị	Lý do kiến nghị và nhận xét	Cơ quan chủ trì đánh giá, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới CS	Ghi chú
2	Quyết định 102/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân hộ nghèo ở vùng khó khăn	Đề nghị bãi bỏ	Chính sách không còn phù hợp, định mức thấp, không mang tính căn cơ; tạo tâm lý ỷ lại, dàn trải, không hiệu quả.	Ban Dân tộc	
3	Quyết định số 2409/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	Đề nghị bãi bỏ	Định mức thấp, dàn trải, không mang lại hiệu quả trong công tác giảm nghèo; đồng thời tích hợp vào chính sách khác để tập trung nguồn lực đầu tư cho các địa phương đặc biệt khó khăn.	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	
4	Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 04/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015	Đề nghị bãi bỏ	Đề nghị bãi bỏ chính sách này vì chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng đã được tích hợp vào Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Ban Dân tộc	
5	Quyết định số 54/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số ĐBKK	Đề nghị bãi bỏ	Chính sách đã hết hiệu lực thi hành năm 2015 và được tích hợp vào QĐ số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Ngân hàng Chính sách Xã hội	



TT	Số hiệu văn bản	Tên chính sách	Kiến nghị	Lý do kiến nghị và nhận xét	Cơ quan chủ trì đánh giá, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới CS	Ghi chú
6	Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 26/01/2011 và Quyết định số 1097/QĐ-TTg ngày 08/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ.	Phê duyệt thí điểm tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch UBND xã thuộc 62 huyện nghèo.	Sửa đổi, bổ sung	Đề nghị bãi bỏ chính sách này trong giai đoạn tiếp theo; đồng thời đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh nghiên cứu sắp xếp, bố trí công việc làm ổn định cho những đội viên trong dự án ở giai đoạn trước nhưng chưa được công nhận chính thức để có điều kiện công tác gắn bó lâu dài tại địa phương.	Sở Nội vụ	
7	Quyết định 1212/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ	Chương trình MTQG đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo giai đoạn 2012 - 2015	Giữ nguyên hiệu lực	Đề nghị bãi bỏ chính sách này vì giai đoạn của Chính sách 2012 - 2015, tuy nhiên đề nghị cho phép tích hợp thực hiện đến năm 2020 theo nội dung " Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở" thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.	Sở Thông tin Truyền thông	
B	<b>CÁC ĐỀ ÁN, DỰ ÁN DO TỈNH BAN HÀNH</b>					
I	<b>Đề nghị giữ nguyên hiệu lực thi hành - 08 Đề án, dự án</b>					
1	Quyết định số 2181/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án "Thực hiện nếp sống văn hóa trong tang lễ vùng đồng bào Mông tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020"	Giữ nguyên hiệu lực	Đề án đã phát huy tốt hiệu quả, đề nghị tiếp tục thực hiện đến hết năm 2020.	Ban Dân tộc	

TT	Số hiệu văn bản	Tên chính sách	Kiến nghị	Lý do kiến nghị và nhận xét	Cơ quan chủ trì đánh giá, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới CS	Ghi chú
2	Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án "giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS tỉnh Thanh Hóa".	Giữ nguyên hiệu lực	Công tác tuyên truyền vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi đối với vấn đề tảo hôn và hôn nhân cận huyết là rất cần thiết. Đề nghị giữ nguyên hiệu lực thi hành và bố trí đủ kinh phí để thực hiện.	Ban Dân tộc	
3	Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 16/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án "Ổn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội đồng bào Khơ Mú tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020".	Giữ nguyên hiệu lực	Đề nghị HĐND, UBND tỉnh quan tâm bố trí đủ nguồn vốn để triển khai thực hiện đề án có hiệu quả.	Ban Dân tộc	
4	Quyết định số 2009/QĐ-UBND ngày 02/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án "Ổn định đời sống, sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội các bản dân tộc Mông, huyện Quan Sơn giai đoạn 2016 – 2020"	Giữ nguyên hiệu lực	Đề nghị HĐND, UBND tỉnh quan tâm bố trí đủ nguồn vốn để triển khai thực hiện đề án có hiệu quả.	Ban Dân tộc	
5	Quyết định số 4734/QĐ-UBND ngày 07/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án "Xây dựng điểm điển hình giảm nghèo nhanh và bền vững tại các huyện nghèo tỉnh Thanh Hóa, giai	Giữ nguyên hiệu lực	Đề nghị HĐND, UBND tỉnh quan tâm bố trí đủ nguồn vốn để triển khai thực hiện đề án có hiệu quả.	Ban Dân tộc	
6	Quyết định số 4438/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của UBND tỉnh	Đề án "Phát triển cây trồng, vật nuôi và các sản phẩm đặc sản trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh	Giữ nguyên hiệu lực	Tỉnh chưa bố trí vốn để thực hiện. Đề nghị HĐND, UBND tỉnh quan tâm bố trí vốn để triển khai thực hiện.	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	

TT	Số hiệu văn bản	Tên chính sách	Kiến nghị	Lý do kiến nghị và nhận xét	Cơ quan chủ trì đánh giá, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới CS	Ghi chú
7	Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh	Đề án "Hỗ trợ giảm nghèo cho các xã có tỷ lệ nghèo cao vùng miền núi, không nằm trong danh mục xã ĐBKK CT 135 giai đoạn III.	Giữ nguyên hiệu lực	Từ năm 2016 đến nay tỉnh chưa bố trí được nguồn vốn để triển khai thực hiện. Đề nghị HĐND, UBND tỉnh quan tâm bố trí vốn để triển khai thực hiện.	Ban Dân tộc	
8	Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 10/11/2015 của UBND tỉnh	Đề án "Bảo tồn, phát triển nghề, làng nghề truyền thống vùng dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020".	Giữ nguyên hiệu lực	Tỉnh chưa bố trí vốn để thực hiện. Đề nghị HĐND, UBND tỉnh quan tâm bố trí vốn để triển khai thực hiện.	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	
<b>II</b>	<b>Đề nghị không tiếp tục thực hiện - 01 chính sách</b>					
1	QĐ số 271/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND tỉnh.	Chính sách chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2015.		Hết hiệu lực thi hành từ năm 2015	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 360/HĐND - TT

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 6 năm 2018

V/v báo cáo kết quả thực hiện kết  
luận phiên chất vấn và trả lời chất  
vấn tại kỳ họp thứ 4 HĐND tỉnh

BAN DÂN TỘC TỈNH THANH HÓA	
<b>ĐẾN</b>	Số: 1618
	Ngày: 29/6
Chuyển:	
Lưu hồ sơ số:	

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Giám đốc Sở Y tế;
- Trưởng ban Dân tộc tỉnh.

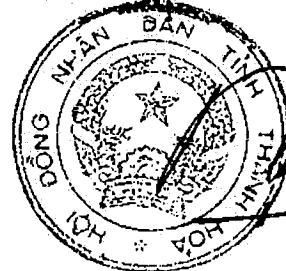
Tại kỳ họp thứ 4 HĐND tỉnh khóa XVII, HĐND tỉnh đã chất vấn Giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Y tế và Trưởng ban Dân tộc tỉnh về 3 nhóm vấn đề, gồm: (1) Tình trạng khai thác cát trái phép tại các hệ thống sông và các cửa lạch ven biển trên địa bàn tỉnh; (2) việc thực hiện các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo ở miền núi, vùng cao của tỉnh còn nhiều hạn chế, bất cập, hiệu quả chưa cao; (3) những bất cập trong việc quản lý giá thuốc chữa bệnh, việc lạm dụng dịch vụ khám chữa bệnh, thanh toán tiền thuốc ngoài danh mục, kê thêm giường bệnh để thanh toán và có Thông báo số 1018/TB-HĐND ngày 13/12/2017 kết luận các nội dung chất vấn.

Để chuẩn bị nội dung kỳ họp thứ 6 HĐND tỉnh khóa XVII, Thường trực HĐND tỉnh yêu cầu UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Sở Y tế; Trưởng ban Dân tộc tỉnh báo cáo kết quả thực hiện các nội dung kết luận tại Thông báo số 1018/TB-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh. Nội dung báo cáo phải làm rõ kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, lời hứa, cam kết khi trả lời chất vấn trực tiếp tại kỳ họp và được nêu trong văn bản trả lời chất vấn. Báo cáo 300 bản gửi về Thường trực HĐND tỉnh chậm nhất ngày 02/7/2018 để chuyển đến đại biểu HĐND tỉnh và chuẩn bị tài liệu kỳ họp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Phạm Thanh Sơn**

Số 1018/TB-HĐND

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 12 năm 2017

BAN DÂN TỘC TỈNH THANH HÓA	
ĐẾN	Số: 15
	Ngày: 02/01/2018
Chuyên:	về phiên
Lưu hồ sơ số:	

## THÔNG BÁO

**Kết luận của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh  
chất vấn và xem xét việc trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 4  
Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII**

Ngày 07/12/2017, tại phiên chất vấn của kỳ họp thứ 4 HĐND tỉnh khóa XVII, HĐND tỉnh đã xem xét báo cáo của UBND tỉnh về kết quả thực hiện kết luận phiên chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 3; tiến hành chất vấn trực tiếp và xem xét việc trả lời chất vấn đối với Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trường ban Dân tộc tỉnh về 2 nhóm vấn đề, gồm: (1) Tình trạng khai thác cát trái phép tại các hệ thống sông và các cửa lạch ven biển trên địa bàn tỉnh; (2) việc thực hiện các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo ở miền núi, vùng cao của tỉnh còn nhiều hạn chế, bất cập, hiệu quả chưa cao. Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực khoáng sản đã tham gia giải trình, làm rõ thêm những vấn đề có liên quan.

Kết thúc phiên chất vấn và trả lời chất vấn, đồng chí Trịnh Văn Chiến, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh thay mặt Chủ tọa kỳ họp kết luận:

1. So với phiên chất vấn và trả lời chất vấn tại các kỳ họp trước, phiên chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp này có sự đổi mới là: Trước khi tiến hành chất vấn trực tiếp tại kỳ họp, HĐND tỉnh đã nghe đại diện UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện các nội dung kết luận phiên chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 3. Các phiên chất vấn sắp tới, HĐND tỉnh sẽ tiếp tục thực hiện theo quy trình này.

HĐND tỉnh cơ bản thống nhất với báo cáo của UBND tỉnh về kết quả khắc phục những tồn tại, hạn chế, yếu kém được chất vấn tại kỳ họp thứ 3 HĐND tỉnh khóa XVII; báo cáo nêu trên của UBND tỉnh đảm bảo ngắn gọn, đầy đủ, đi thẳng vào vấn đề; nêu rõ những việc đã được khắc phục, giải quyết và những việc chưa thể giải quyết, cần tiếp tục chỉ đạo, triển khai thực hiện trong thời gian tới.

Đối với những tồn tại, hạn chế, yếu kém chưa được giải quyết, HĐND tỉnh yêu cầu UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo, điều hành quyết liệt để sớm khắc phục, giải quyết cho được những tồn tại, hạn chế, yếu kém này. Đề nghị HĐND tỉnh giao Thường trực HĐND tỉnh chịu trách nhiệm đôn đốc, giám sát việc giải quyết những tồn tại, hạn chế, yếu kém nêu trên.

Giao Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh theo dõi, giám sát kết quả thu tiền sử dụng đất nợ quá hạn trên địa bàn tỉnh, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh.

2. Về phiên chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 4 HĐND tỉnh khóa XVII: Phiên chất vấn và trả lời chất vấn đã diễn ra nghiêm túc, công khai, dân chủ, đúng quy định của pháp luật. Những vấn đề đưa ra chất vấn đã được trao đổi thẳng thắn, làm rõ những hạn chế, yếu kém, tồn tại, nguyên nhân, trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân liên quan và đề ra biện pháp, giải pháp khắc phục những hạn chế, yếu kém đã được chỉ ra. Báo cáo giải trình của các sở, ngành cơ bản đáp ứng yêu cầu của HĐND tỉnh, đã làm rõ một số vấn đề mà đông đảo cử tri và nhân dân quan tâm. Tuy nhiên, báo cáo của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường nêu thực trạng chưa đầy đủ, chưa đúng trọng tâm, trách nhiệm còn chung chung, giải pháp chưa rõ ràng và thuyết phục; việc trả lời nội dung câu hỏi chất vấn của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có một số việc chưa đi thẳng vào vấn đề mà các đại biểu HĐND tỉnh quan tâm.

Trong thời gian tới, HĐND tỉnh yêu cầu UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, địa phương liên quan tập trung thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau đây:

2.1. Về khắc phục tình trạng khai thác cát trái phép tại các hệ thống sông và các cửa lạch ven biển trên địa bàn tỉnh:

- Yêu cầu UBND tỉnh tập trung chỉ đạo làm rõ:

+ Tình trạng khai thác, tập kết cát trái phép ở các sông, cửa lạch trên địa bàn tỉnh; xác định mức độ ảnh hưởng, tác hại, hậu quả của việc khai thác, tập kết cát trái phép đối với hạ tầng kỹ thuật và đời sống nhân dân?

+ Tiến hành kiểm tra nắm bắt tình hình nạo vét tuyến luồng hàng hải, lòng sông có tận thu cát trên địa bàn tỉnh và kiểm tra các mỏ cát đã cấp phép khai thác, tận thu xem thực hiện có đúng quy định không?

+ Tổng rà soát lại các mỏ cát đã cấp phép, phân loại cụ thể những mỏ đang khai thác đúng quy định (có thiết kế khai thác, cắm mốc, thả phao khi khai thác, ...). Những mỏ khai thác chưa đúng quy định?

+ Tổng rà soát lại các bãi tập kết cát, đánh giá, đề xuất xử lý để góp phần chấn chỉnh công tác khai thác cát trên địa bàn.

- Sau khi làm rõ các nội dung nêu trên, tiến hành quy rõ trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, địa phương; từng cá nhân liên quan trong từng khâu công việc; đặc biệt là trách nhiệm của người đứng đầu. Từ đó có chế tài xử lý nghiêm theo quy định tập thể, cá nhân thực hiện không tốt chức trách, nhiệm vụ của mình, để xảy ra các vi phạm trong khai thác, tập kết cát trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường chỉ đạo, có giải pháp quyết liệt, thật sự hiệu lực, hiệu quả để nhanh chóng chấn chỉnh và xử lý dứt điểm tình trạng khai thác, tập kết cát trái phép. Đẩy mạnh kiểm tra hoạt động khai thác cát của các doanh nghiệp trúng đấu giá quyền khai thác mỏ cát, bảo đảm khai thác đúng thiết kế và trong phạm vi mốc giới được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép; nếu phát hiện vi phạm phải xử lý nghiêm theo quy định.

- Căn cứ các quy định hiện hành của pháp luật, nghiên cứu ban hành Quy định về quản lý hoạt động khai thác, tập kết, vận chuyển khoáng sản trên địa bàn

ting; trong đó quy định về khai thác cát phải chặt chẽ, quy định rõ thời gian cho phép khai thác hàng ngày, thời gian cấm khai thác,...

- Đánh giá trữ lượng cát còn lại của tỉnh để có kế hoạch quản lý, sử dụng, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững trong thời gian tới.

- UBND tỉnh chỉ đạo cân đối, bố trí đủ kinh phí để các cơ quan chức năng, các địa phương tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh tình trạng khai thác, tập kết, vận chuyển cát trái phép trên địa bàn tỉnh. Yêu cầu các cơ quan, địa phương được bố trí kinh phí nêu trên phải quản lý, sử dụng kinh phí bảo đảm hiệu quả, đúng quy định.

*2.2. Về khắc phục những hạn chế, bất cập trong thực hiện các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo ở miền núi, vùng cao của tỉnh:*

- UBND tỉnh chỉ đạo tổng rà soát toàn bộ 28 chính sách của Trung ương và 9 chính sách của tỉnh liên quan đến các huyện miền núi theo hướng sau:

+ Đối với những chính sách hiện nay còn phù hợp, phải tổ chức chỉ đạo thực hiện đến tận người dân được thụ hưởng chính sách, bảo đảm số lượng, chất lượng, thời gian cấp phát theo yêu cầu cụ thể của từng chính sách.

+ Đối với những chính sách không còn phù hợp:

• Chính sách của Trung ương: Tiến hành phân thành 2 nhóm, nhóm những chính sách toàn bộ nội dung không còn phù hợp và nhóm những chính sách có một số nội dung không còn phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay. Các sở, ngành, cơ quan chủ trì thực hiện chính sách làm việc với các huyện và tổ chức khảo sát, lấy ý kiến của đại đa số người dân được thụ hưởng chính sách về sự phù hợp, không phù hợp của từng chính sách. Từ đó, báo cáo, kiến nghị, đề xuất với Trung ương sửa đổi chính sách cho phù hợp và theo hướng nhập các chính sách lại với nhau thành một vài chính sách tổng thể, bao trùm toàn bộ các nhu cầu về hỗ trợ sản xuất, bảo đảm đời sống, giảm nghèo,... cho các hộ nghèo ở miền núi, vùng cao của tỉnh; trong phân tổ chức thực hiện của từng chính sách, đề nghị Trung ương quy định trách nhiệm của cơ quan được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách phải phối hợp chặt chẽ với Ban Dân tộc tỉnh trong suốt quá trình triển khai thực hiện.

• Chính sách của tỉnh: Cũng thực hiện theo hướng nêu trên, đảm bảo thuận tiện cho việc quản lý và triển khai thực hiện chính sách; tạo động lực khuyến khích người dân đẩy mạnh phát triển sản xuất, cải thiện đời sống.

- UBND tỉnh chỉ đạo bố trí đủ kinh phí để thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách mà tỉnh đã ban hành. Giao Ban Dân tộc tỉnh chủ trì tổ chức thực hiện các chính sách này, trong đó lưu ý:

+ Những chính sách (kể cả chính sách của Trung ương và tỉnh) liên quan đến đầu tư cơ sở hạ tầng phải đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên bố trí kinh phí cho các công trình chuẩn bị hoàn thành, các công trình trọng điểm; không được dàn trải, phân chia nhỏ nguồn kinh phí để tránh tình trạng xây dựng nhiều công trình nhưng đều dở dang, chậm hoàn thành, chậm đưa vào khai thác, sử dụng, gây lãng phí nguồn lực đầu tư.

+ Những chính sách liên quan đến khôi phục sản xuất, phát triển sản xuất, bảo đảm đời sống người dân phải nắm thật chắc tình hình thực tế tại từng địa phương, nhu cầu của người dân được thụ hưởng chính sách để tổ chức thực hiện cho phù hợp, đạt hiệu quả cao, tránh lãng phí.

3. Về việc trả lời chất vấn những vấn đề khác theo yêu cầu của đại biểu HĐND tỉnh:

Do không đủ thời gian chất vấn tại kỳ họp, yêu cầu Giám đốc Sở Y tế trả lời chất vấn bằng văn bản về thực trạng, nguyên nhân, trách nhiệm và giải pháp khắc phục những bất cập trong việc quản lý giá thuốc chữa bệnh; lạm dụng dịch vụ khám chữa bệnh; thanh toán tiền thuốc ngoài danh mục; kê thêm giường bệnh để thanh toán;... Giám đốc Sở Y tế phải chủ động tổ chức thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ, giải pháp đã nêu trong văn bản trả lời chất vấn để nhanh chóng khắc phục cho được các tồn tại, yếu kém đã được chỉ ra, báo cáo kết quả với HĐND tỉnh tại kỳ họp giữa năm 2018.

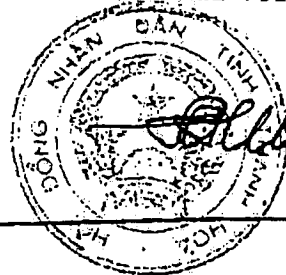
Thường trực HĐND tỉnh, các Ban, tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh tiếp tục giám sát việc thực hiện các nội dung đã chất vấn tại kỳ họp; giám sát việc thực hiện các cam kết của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Trưởng ban Dân tộc tỉnh và Giám đốc Sở Y tế (trả lời trực tiếp tại kỳ họp và trả lời bằng văn bản) để hoạt động chất vấn của HĐND tỉnh đảm bảo chất lượng, hiệu quả, đúng quy định.

Văn phòng HĐND tỉnh thông báo kết luận của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh về phiên chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 4 HĐND tỉnh khóa XVII đề UBND tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh, các sở: Tài nguyên và Môi trường, Y tế; các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan và các đại biểu HĐND tỉnh thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, TH.

**TL. THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH  
CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Lê Đức Thuận**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 607 /UBND-VX

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 01 năm 2018

V/v rà soát việc thực hiện các chính sách  
Trung ương và của tỉnh về công tác dân tộc.

BAN DÂN TỘC TỈNH THANH HOÁ	
<b>ĐẾN</b>	Số: 147
	Ngày 16/01
Chuyển:	.....
Lưu hồ sơ số:	.....

Kính gửi:

- Ban Dân tộc;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được văn bản số 1018/TB-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông báo Kết luận của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh về phiên chất vấn và xem xét trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 4 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII; Tờ trình số 761/TTr-BDT ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Ban Dân tộc đề nghị phân bổ kinh phí các đề án, dự án đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt;

Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

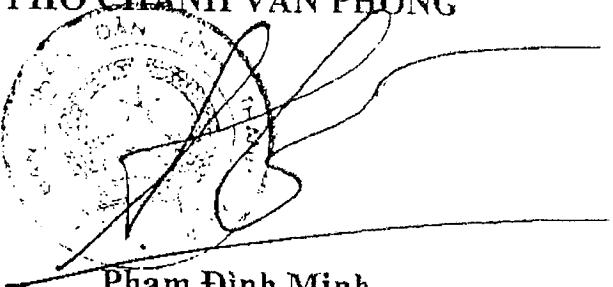
- Giao Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tư pháp và các đơn vị, địa phương có liên quan tập trung tổ chức tổng rà soát việc thực hiện toàn bộ 28 chính sách của Trung ương và 9 chính sách của tỉnh về công tác dân tộc và chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo ở miền núi, vùng cao của tỉnh theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân tỉnh tại văn bản số 1018/TB-HĐND nêu trên (*Tại mục 2.2. Về khắc phục những hạn chế, bất cập trong thực hiện các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo miền núi, vùng cao của tỉnh*); đề xuất ý kiến, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan nghiên cứu nội dung tại Tờ trình số 761/TTr-BDT ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Ban Dân tộc; trên cơ sở đánh giá hiệu quả của các đề án, dự án và yêu cầu từ thực tế đặt ra để đề xuất nguồn kinh phí thực hiện trong năm 2018 và những năm tiếp theo; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền;
- Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Phó CVP Phạm Đình Minh;
- Lưu: VT, VX.

**TL. CHỦ TỊCH  
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

  
Phạm Đình Minh

## KẾ HOẠCH

### Thực hiện Kết luận của Chủ tịch HĐND tỉnh về phiên chất vấn và xem xét việc trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 4 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII.

Thực hiện Thông báo số 1018/TB-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Thông báo Kết luận của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh về phiên chất vấn và xem xét việc trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 4 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII; Công văn số 607/UBND-VX ngày 15/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc rà soát việc thực hiện các chính sách Trung ương và của tỉnh về Công tác dân tộc.

Căn cứ nhiệm vụ được giao, Ban Dân tộc xây dựng Kế hoạch thực hiện với những nội dung sau:

1. Xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Chỉ thị nâng cao hiệu lực hiệu quả Quản lý Nhà nước về Công tác dân tộc, sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh đồng ý, Ban Dân tộc sẽ dự thảo Chỉ thị trình Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành, xong trước ngày 30/4/2018.

2. Tổng rà soát toàn bộ chính sách của Trung ương và của Tỉnh: Ban Dân tộc sẽ chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện xây dựng Kế hoạch tổng rà soát, bao gồm chính sách của Trung ương và chính sách của tỉnh, theo hướng sở, ngành nào làm Thường trực chính sách thì chủ động tổng rà soát chính sách đó, báo cáo kết quả rà soát về Ban Dân tộc tỉnh để tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh và UBND tỉnh theo quy định ( Có Kế hoạch tổng rà soát riêng).

- Việc tổng hợp, rà soát chính sách tiến hành phân thành 02 nhóm: Nhóm những chính sách toàn bộ nội dung không còn phù hợp và nhóm những chính sách có một số nội dung không còn phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay. Các Sở, ngành (*Cơ quan chủ trì thực hiện chính sách*) làm việc với UBND các huyện và tổ chức khảo sát lấy ý kiến của đại đa số người dân được thụ hưởng chính sách về sự phù hợp, không còn phù hợp của từng chính sách. Từ đó, báo cáo kiến nghị với Trung ương sửa đổi chính sách cho phù hợp và theo hướng nhập các chính sách lại với nhau thành một vài chính sách tổng thể, bao trùm toàn bộ các nhu cầu về hỗ trợ sản xuất, bảo đảm đời sống, giảm nghèo,... cho các hộ nghèo ở miền núi, vùng cao của tỉnh. Trong phần tổ chức thực hiện của từng chính sách đề nghị Trung ương quy định trách nhiệm của các cơ quan được giao Chủ trì tổ chức thực hiện chính sách phải phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh trong suốt quá trình triển khai chính sách.

- Đối với các chính sách của tỉnh: Cũng thực hiện theo hướng nêu trên đảm bảo thuận tiện cho việc quản lý và triển khai thực hiện chính sách; tạo động lực khuyến khích người dân đẩy mạnh phát triển sản xuất, cải thiện đời sống.

3. Về vốn thực hiện các đề án, chính sách của tỉnh, đề nghị Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho UBND tỉnh theo tinh thần Công văn số 607/UBND-VX, ngày 15/01/2018 của UBND tỉnh về việc rà soát việc thực hiện các chính sách Trung ương và của tỉnh về công tác dân tộc.

4. Về thời gian giao vốn thực hiện chính sách: Các chính sách dân tộc được Trung ương và Tỉnh giao vốn từ đầu năm thì đề nghị các sở, ban ngành phối hợp với UBND các huyện chủ động, chuẩn bị và giao vốn thực hiện trước thời điểm 31/3 hàng năm để tổ chức triển khai thực hiện chính sách.

5. Về số lần cấp gạo, chất lượng gạo và hướng dẫn, quản lý, sử dụng gạo cho học sinh theo Nghị định số 116/2006/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

- Về số lần cấp gạo: Đề nghị Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét số lần cấp gạo 02 lần/năm như hiện nay là khó khăn cho học sinh quản lý, sử dụng; Cần tăng số lần cấp gạo lên 04 lần/năm.

- Về chất lượng gạo: Theo phản ánh của cử tri là chất lượng gạo cấp cho học sinh không đảm bảo chất lượng. Đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các ngành có liên quan kiểm tra, giám sát chất lượng gạo cấp phát; nếu phát hiện chất lượng gạo kém thì đề nghị đơn vị báo cáo ngay và yêu cầu đơn vị cung ứng cấp lại gạo mới, đảm bảo chất lượng.


- Về quản lý sử dụng gạo của học sinh: Đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ hướng dẫn, quản lý sử dụng gạo được cấp cho học sinh cho Hiệu trưởng các trường và phụ huynh học sinh.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Kết luận của Chủ tịch HĐND tỉnh về phiên chất vấn và xem xét việc trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 4 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII. Đề nghị các sở, ban ngành cấp tỉnh, UBND các huyện miền núi, các huyện có xã, phường miền núi phối hợp với Ban Dân tộc trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch. / *Ub*

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền (b/c);
- Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nội vụ; Giao thông vận tải; Xây dựng; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Lao động, Thương binh và Xã hội; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Ngân hàng Chính sách & Xã hội tỉnh (p/h);
- UBND 11 huyện miền núi; UBND 07 huyện có xã MN (t/h);
- Phòng Dân tộc 11 huyện miền núi (t/h);
- Lãnh đạo Ban;
- Đăng Website Ban Dân tộc;
- Lưu: VT, CSTT.

TRƯỞNG BAN



Lương Văn Tường

UBND TỈNH THANH HÓA  
**BAN DÂN TỘC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *62* /KH-BDT

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 02 năm 2018

## **KẾ HOẠCH**

**Tổng rà soát việc thực hiện các chính sách của Trung ương và Tỉnh về công tác dân tộc và chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo ở miền núi, vùng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2018**

Căn cứ Thông báo số 1018/TB-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về Thông báo Kết luận của Chủ tịch HĐND tỉnh về phiên chất vấn và xem xét trả lời chất vấn tại Kỳ họp thứ 4 Hội đồng Nhân dân tỉnh khóa XVII;

Căn cứ Công văn số 607/UBND-VX ngày 15/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc rà soát việc thực hiện các chính sách Trung ương và của tỉnh về công tác Dân tộc;

Ban Dân tộc xây dựng Kế hoạch thực hiện tổng rà soát việc thực hiện chính sách của Trung ương và tỉnh về công tác dân tộc và chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo ở miền núi, vùng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2018, cụ thể như sau:

### **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

#### **1. Mục đích**

- Tổng rà soát các chính sách dân tộc của Trung ương, của Tỉnh nhằm đánh giá đúng hiệu quả, hạn chế, bất cập của từng chính sách.

- Đề xuất với các cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách phù hợp, bãi bỏ hoặc điều chỉnh, tích hợp chính sách.

#### **2. Yêu cầu**

- Việc rà soát chính sách phải thực hiện đảm bảo công khai, dân chủ, có sự tham gia ý kiến của đại đa số người dân được thụ hưởng chính sách về sự phù hợp, không còn phù hợp của từng chính sách và sự tham gia của lãnh đạo cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương;

- Rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung, tích hợp hoặc bãi bỏ các chính sách bảo đảm phù hợp với định hướng, cơ chế chính sách giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 04/11/2013 của BCH Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo nhanh và bền vững các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020”;

- Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện rà soát chính sách báo cáo Thường trực HĐND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh trong quý II năm 2018.

### **II. NỘI DUNG THỰC HIỆN VÀ CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH**

#### **1. Nội dung chỉ đạo tổng rà soát của Chủ tịch HĐND tỉnh.**

Tổng rà soát toàn bộ chính sách của Trung ương và của tỉnh theo hướng sở, ngành nào làm Thường trực chính sách thì chủ động phối hợp với UBND các huyện tổng rà soát chính sách đó, báo cáo kết quả rà soát về Ban Dân tộc tỉnh Thanh Hóa để tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh và Ủy ban Dân tộc theo quy định;

- Việc tổng rà soát các chính sách của Trung ương tiến hành phân thành 02 nhóm: Nhóm những chính sách toàn bộ nội dung không còn phù hợp và nhóm những chính sách có một số nội dung không còn phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay. Các Sở, ngành (*Cơ quan chủ trì thực hiện chính sách*) làm việc với UBND các huyện và tổ chức khảo sát lấy ý kiến của đại đa số người dân được thụ hưởng chính sách về sự phù hợp, không còn phù hợp của từng chính sách. Từ đó, báo cáo kiến nghị với Trung ương sửa đổi chính sách cho phù hợp và theo hướng tích hợp các chính sách lại thành một vài chính sách tổng thể, bao trùm toàn bộ các nhu cầu về hỗ trợ sản xuất, bảo đảm đời sống, giảm nghèo,... cho các hộ nghèo ở miền núi, vùng cao của tỉnh. Trong phần tổ chức thực hiện của từng chính sách đề nghị Trung ương quy định trách nhiệm của các cơ quan được giao Chủ trì tổ chức thực hiện chính sách phải phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh trong suốt quá trình triển khai chính sách;

- Đối với các chính sách của tỉnh: Cũng thực hiện theo hướng nêu trên đảm bảo thuận tiện cho việc quản lý và triển khai thực hiện chính sách; tạo động lực khuyến khích người dân đẩy mạnh phát triển sản xuất, cải thiện đời sống.

## **2. Các bước tiến hành.**

**Bước 1:** Xây dựng kế hoạch thực hiện Kết luận và kế hoạch tổng rà soát thực hiện các chính sách theo Thông báo kết luận của Chủ tịch HĐND tỉnh và chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh để triển khai tại các Hội nghị.

**Bước 2:** Trên cơ sở kế hoạch này các sở, ban, ngành (*là Thường trực các chính sách*) chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc UBND các huyện thực hiện tổng rà soát; UBND các huyện xây dựng kế hoạch chi tiết để thực hiện.

**Bước 3:** Tổ chức các Hội nghị triển khai

- Ở cấp tỉnh tổ chức triển khai tại hội nghị tổng kết công tác dân tộc, thành phần mời tham gia gồm: Đại diện lãnh đạo các sở, ngành có chính sách liên quan; đại diện lãnh đạo UBND và Trường phòng dân tộc 11 huyện miền núi; các đồng chí phụ trách công tác dân tộc ở các huyện có xã miền núi (đã hoàn thành ngày 24/01/2018);

- Ở cấp huyện tổ chức hội nghị triển khai, thành phần mời tham gia gồm: Đại diện Thường trực: Huyện ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ; các phòng, ban, ngành cấp huyện và đại diện lãnh đạo Đảng ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ các xã, thị trấn (hoàn thành trước ngày 27/02/2018);

- Ở cấp xã tổ chức hội nghị triển khai, thành phần mời tham gia gồm: Đảng ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ, các tổ chức đoàn thể cấp xã, Trưởng các thôn, bản hoặc Bí thư chi bộ (hoàn thành trước ngày **06/3/2018**);

- Ở thôn, bản: Trưởng thôn tổ chức Hội nghị triển khai, thành phần gồm: Bí thư chi bộ, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể và nhân dân trong thôn (hoàn thành trước ngày **12/3/2018**).

#### **Bước 4: Tổng rà soát**

##### **\* Hình thức thực hiện**

Mỗi huyện chọn từ 60% số xã, mỗi xã chọn từ 60% số thôn, bản, mỗi thôn, bản chọn từ 60% số hộ gia đình trở lên để thực hiện lấy ý kiến rà soát; cấp xã lấy ý của cán bộ, công chức xã (30 phiếu/xã); thôn, bản số phiếu tương ứng với số hộ lựa chọn;

Xin ý kiến của 04 trực (Huyện ủy, HĐND, UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc) và các phòng, ban Thường trực các chính sách và các tổ chức đoàn thể của huyện (40 phiếu/ huyện). (Mẫu phiếu gửi kèm Kế hoạch)

*Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương UBND huyện có thể bổ sung thêm một số câu hỏi cần thiết vào mẫu phiếu cho phù hợp với từng chính sách để đánh giá sát đúng thực tế.*

##### **\* Thời gian thực hiện**

- Ở thôn: Từ ngày 14/3/2018 đến ngày 27/3/2018 thực hiện tổng rà soát các chính sách. Trưởng thôn, bản tổng hợp kết quả tổng rà soát, gửi về UBND xã trước ngày **03/4/2018**;

- Cấp xã: Từ ngày 04/4/2018 UBND xã tổng hợp kết quả từ các thôn và phiếu xin ý kiến của cán bộ, công chức xã; gửi báo cáo tổng hợp kết quả về UBND huyện trước ngày **13/4/2018**;

- Cấp huyện: Từ ngày 16/4/2018 UBND huyện tổng hợp báo cáo kết quả từ các xã và phiếu xin ý kiến của cán bộ, công chức huyện; đánh giá hiệu quả, những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế, bất cập, nguyên nhân trong thực các chính sách và xây dựng báo cáo theo đề cương gửi về các sở, ngành (cơ quan Thường trực chính sách), đồng thời gửi Ban Dân tộc tỉnh 01 bản trước ngày **24/4/2018**;

- Các sở, ngành cấp tỉnh (Cơ quan được giao Thường trực Chính sách) tổng hợp, báo cáo kết quả, đánh giá hiệu quả, những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế, bất cập, nguyên nhân trong thực các chính sách và xây dựng báo cáo theo đề cương, gửi về Ban Dân tộc tỉnh trước ngày **11/5/2018**;

- Ban Dân tộc tỉnh tổng hợp, báo cáo đề xuất trình kỳ họp thứ 5 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII và Ủy ban Dân tộc vào **cuối tháng 5/2018**.

*(Mẫu đề cương báo cáo tổng rà soát các chính sách gửi kèm Kế hoạch).*

### **III. TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Ban Dân tộc tỉnh**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch; tổng hợp kết quả từ các sở, ngành và báo cáo kết quả tổng rà soát với Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh và Ủy ban Dân tộc;

- Triển khai thực hiện rà soát, kiến nghị việc sửa đổi, bổ sung các chính sách có liên quan đang triển khai thực hiện do Ban được giao là Cơ quan Thường trực chính sách (Có phụ lục chính sách kèm theo).

### **2. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**

- Triển khai thực hiện rà soát, kiến nghị việc sửa đổi, bổ sung... chính sách hỗ trợ về lao động, việc làm, giảm nghèo và các chính sách khác có liên quan đến vùng dân tộc miền núi của tỉnh đang triển khai thực hiện do Sở được giao là Cơ quan Thường trực chính sách (Có phụ lục chính sách kèm theo);

- Triển khai thực hiện hiệu quả chính sách, pháp luật về giảm nghèo; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm; phát huy dân chủ, công khai, minh bạch; nâng cao năng lực cán bộ trực tiếp làm công tác giảm nghèo.

### **3. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện có liên quan triển khai rà soát, đề xuất, kiến nghị liên quan đến dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Chương trình 30a và các chính sách khác liên quan đến vùng miền núi dân tộc của tỉnh do Sở được giao là Cơ quan Thường trực chính sách (Có phụ lục chính sách kèm theo);

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan cân đối, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn đầu tư thực hiện trong năm 2018 và những năm tiếp theo đối với các đề án, dự án, chính sách.

### **4. Sở Tài chính**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan cân đối, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn sự nghiệp thực hiện trong năm 2018 và những năm tiếp theo đối với các đề án, dự án, chính sách.

### **5. Sở Giáo dục và Đào tạo**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện có liên quan triển khai rà soát, đề xuất, kiến nghị việc sửa đổi, bổ sung... chính sách về giáo dục và đào tạo và các chính sách khác có liên quan đến vùng miền núi của tỉnh đang triển khai thực hiện do Sở được giao là Cơ quan Thường trực chính sách (Có phụ lục chính sách kèm theo).

### **6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện có liên quan triển khai rà soát, đề xuất, kiến nghị việc sửa đổi, bổ sung... chính sách về hỗ trợ phát triển sản xuất, di dân tái định cư và các chính sách khác có liên quan đến vùng miền núi của tỉnh đang triển khai thực hiện do Sở được giao là Cơ quan Thường trực chính sách (Có phụ lục chính sách kèm theo).

## **7. Sở Nội vụ**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện có liên quan triển khai thực hiện rà soát, đề xuất, kiến nghị việc sửa đổi, bổ sung... chính sách về cán bộ, công chức, viên chức và các chính sách khác có liên quan đến vùng miền núi của tỉnh đang triển khai thực hiện do Sở được giao là Cơ quan Thường trực chính sách (Có phụ lục chính sách kèm theo).

## **8. Sở Xây dựng**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện có liên quan triển khai thực hiện rà soát, đề xuất, kiến nghị việc sửa đổi, bổ sung... chính sách về hỗ trợ nhà ở và các chính sách khác có liên quan đến vùng miền núi của tỉnh đang triển khai thực hiện do Sở được giao là Cơ quan Thường trực chính sách (Có phụ lục chính sách kèm theo).

## **9. Sở Y tế**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện có liên quan triển khai thực hiện rà soát, đề xuất, kiến nghị việc sửa đổi, bổ sung... chính sách về khám, chữa bệnh cho người nghèo, Bảo hiểm y tế và các chính sách khác có liên quan đến vùng miền núi của tỉnh đang triển khai thực hiện do Sở được giao là Cơ quan Thường trực chính sách (Có phụ lục chính sách kèm theo).

## **10. Sở Thông tin và Truyền thông**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện có liên quan triển khai thực hiện rà soát, đề xuất, kiến nghị việc sửa đổi, bổ sung... chính sách về thông tin, truyền thông, cấp báo, tạp chí cho vùng miền núi và các chính sách khác có liên quan đến vùng miền núi của tỉnh đang triển khai thực hiện do Sở được giao là Cơ quan Thường trực chính sách (Có phụ lục chính sách kèm theo).

## **11. Ngân hàng Chính sách và Xã hội tỉnh**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện có liên quan triển khai thực hiện rà soát, đề xuất, kiến nghị việc sửa đổi, bổ sung... chính sách về vay vốn đối với đồng bào vùng miền núi của tỉnh và các chính sách khác có liên quan đến vùng miền núi của tỉnh đang triển khai thực hiện do Ngân hàng CSXH được giao là Cơ quan Thường trực chính sách (Có phụ lục chính sách kèm theo).

## **12. Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã ( gọi tắt là huyện)**

Trên cơ sở hướng dẫn, chỉ đạo của các sở, ngành (Cơ quan Thường trực chính sách), UBND huyện chủ trì, chỉ đạo phân công các phòng, ban liên quan, chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện tổ chức thực hiện việc tổng rà soát các chính sách; báo cáo kết quả rà soát, đề xuất chính sách, giải pháp tác động nhằm nâng cao khả năng tiếp cận của người dân đối với các chính sách gửi về các sở, ngành cấp tỉnh để tổng hợp, đồng thời gửi Ban Dân tộc 01 bản.

## **13. Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn ( gọi tắt là xã)**



Trên cơ sở hướng dẫn, chỉ đạo của UBND huyện, UBND xã có trách nhiệm chỉ đạo phân công cán bộ tham gia công tác chỉ đạo, hướng dẫn rà soát đối với các thôn, bản, khu phố; thực hiện tốt công tác thu thập thông tin, tổng hợp báo cáo kết quả rà soát các chính sách về UBND huyện theo đúng quy định và đảm bảo chất lượng.

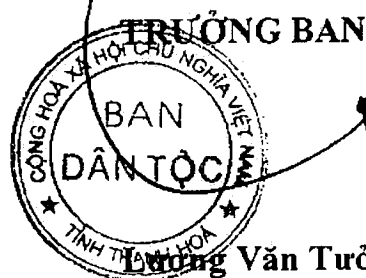
#### IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN TỔNG RÀ SOÁT:

Do ngân sách các cấp tự cân đối, bố trí để thực hiện việc rà soát; đối với cấp tỉnh cơ quan được giao chủ trì tổng rà soát và tổng hợp kết quả báo cáo Chủ tịch HĐND tỉnh, xây dựng dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Trên đây là Kế hoạch tổng rà soát việc thực hiện các chính sách của Trung ương và Tỉnh về công tác dân tộc và chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo ở miền núi, vùng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2018; đề nghị các sở, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện có liên quan phối hợp với Ban Dân tộc trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch./. *U*

#### Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Sở, ngành: Lao động, TBXH; Kế hoạch và ĐT; Tài chính; LĐTB và XH; Giáo dục và Đào tạo; Nông nghiệp và PTNT; Nội vụ; Xây dựng; Y tế; Thông tin và TT; Ngân hàng CSXH tỉnh (p/h);
- UBND 11 huyện miền núi; UBND 07 huyện có xã MN (t/h);
- Phòng Dân tộc 11 huyện miền núi (t/h);
- Lãnh đạo Ban;
- Đăng Website Ban Dân tộc;
- Lưu: VT *U*



**Lương Văn Tường**

**Phụ lục**

**DANH MỤC CÁC CHÍNH SÁCH ĐANG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ  
VÀ MIỀN NÚI TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2018 CẦN TỔNG RÀ SOÁT**

*(Kèm theo Kế hoạch số: 62 /BDT-CSTT ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Ban Dân tộc tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Số hiệu văn bản	Tên chính sách	Cơ quan chủ trì đánh giá, báo cáo, kiến nghị, đề xuất, sửa đổi bổ sung chính sách cho phù hợp	Cơ quan phối hợp
<b>I</b>	<b>Chính sách do Trung ương ban hành</b>			
1	QĐ số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 ( Dự án 2 CT 135)	Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020		
	<i>Dự án đầu tư XDCS hạ tầng CT 135</i>		Ban Dân tộc	UBND các huyện có liên quan
	<i>Duy tu bảo dưỡng công trình</i>		Ban Dân tộc	UBND các huyện có liên quan
	<i>Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ cơ sở cộng đồng</i>		Ban Dân tộc	UBND các huyện có liên quan
	<i>Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc CT 135</i>		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	UBND các huyện có liên quan
2	Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 và Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013	Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK	Ban Dân tộc	UBND các huyện có liên quan
3	Quyết định số 102/QĐ-TTg ngày -7/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân hộ nghèo ở vùng khó khăn.	Ban Dân tộc	UBND các huyện có liên quan

TT	Số hiệu văn bản	Tên chính sách	Cơ quan chủ trì đánh giá, báo cáo, kiến nghị, đề xuất, sửa đổi bổ sung chính sách cho phù hợp	Cơ quan phối hợp
4	Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 và Quyết định số 56/QĐ-TTg ngày 07/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.	Chính sách cho người có uy tín trong vùng dân tộc thiểu số miền núi.	Ban Dân tộc	UBND các huyện có liên quan
5	Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 04/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào DTTS đến năm 2015.	Ban Dân tộc	UBND huyện Quan Hóa, Quan Sơn.
6	Quyết định số 456/QĐ-TTg ngày 18/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ.	Dự án ổn định đời sống sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào Mông, huyện Mường Lát.	Ban Dân tộc	UBND huyện Mường Lát
7	Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ.	Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	UBND các huyện có liên quan
8	Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ.	Chính sách bảo vệ rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020.	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	UBND các huyện có liên quan
9	Quyết định số 54/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ.	Chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số ĐBKK	Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh	UBND các huyện có liên quan
10	Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ.	Chính sách đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn.	Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh	UBND các huyện có liên quan

TT	Số hiệu văn bản	Tên chính sách	Cơ quan chủ trì đánh giá, báo cáo, kiến nghị, đề xuất, sửa đổi bổ sung chính sách cho phù hợp	Cơ quan phối hợp
11	Quyết định số 157/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ.	Chính sách về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.	Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh	UBND các huyện có liên quan
12	Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008, Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013, Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 và Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ.	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo và người có công voi cách mạng về nhà ở.	Sở Xây dựng	UBND các huyện có liên quan
13	Nghị định số 116/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ.	Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK.	Sở Nội vụ	UBND các huyện có liên quan
14	Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 27/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ.	Chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã thuộc 62 huyện nghèo và chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút tri thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về tham gia tổ công tác tại các xã thuộc 62 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP n	Sở Nội vụ	UBND các huyện có liên quan

TT	Số hiệu văn bản	Tên chính sách	Cơ quan chủ trì đánh giá, báo cáo, kiến nghị, đề xuất, sửa đổi bổ sung chính sách cho phù hợp	Cơ quan phối hợp
15	Quyết định số 170/QĐ - TTg ngày 26/01/2011 và Quyết định số 1097/QĐ-TTg ngày 08/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ.	Phê duyệt thí điểm tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch UBND xã thuộc 62 huyện nghèo.	Sở Nội vụ	UBND các huyện có liên quan
16	Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015.	Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015 - 2016 đến năm 2020 - 2021 .	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện có liên quan
17	Nghị định số 19/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của Chính phủ.	Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện có liên quan
18	Nghị định số 116/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn, bản ĐBKK	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện có liên quan
19	Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ.	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010 - 2015	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện có liên quan

TT	Số hiệu văn bản	Tên chính sách	Cơ quan chủ trì đánh giá, báo cáo, kiến nghị, đề xuất, sửa đổi bổ sung chính sách cho phù hợp	Cơ quan phối hợp
20	Quyết định 66/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện có liên quan
21	Nghị định 134/NĐ-CP ngày 14/01/2006 của Chính phủ.	Chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện có liên quan
22	Chương trình theo Nghị quyết 30a/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ	Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo, xã nghèo.		
	<i>Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng</i>		Sở kế hoạch và Đầu tư	UBND các huyện có liên quan
	<i>Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất</i>		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	UBND các huyện có liên quan
	<i>Duy tu bảo dưỡng công trình</i>		Sở Lao động Thương binh và Xã hội	UBND các huyện có liên quan

TT	Số hiệu văn bản	Tên chính sách	Cơ quan chủ trì đánh giá, báo cáo, kiến nghị, đề xuất, sửa đổi bổ sung chính sách cho phù hợp	Cơ quan phối hợp
23	Quyết định số 2409/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ. (Theo QĐQuyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện; Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 về quy định tiêu chí hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện).	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội.	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	UBND các huyện có liên quan
24	Quyết định số 71/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ.	Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 - 2020.	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	UBND các huyện có liên quan
25	Quyết định số 2472/QĐ-TTg ngày 28/12/2011; Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 19/4/2016; QĐ 59/QĐ-TTg ngày 16/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ.	Chính sách cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.	Sở Thông tin và Truyền Thông	UBND các huyện có liên quan
26	Quyết định 1212/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ.	Chương trình MTQG đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo giai đoạn 2012 - 2015	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND các huyện có liên quan
27	Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ.	Chính sách Bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số.	Sở y tế	Bảo hiểm XH tỉnh
28	Quyết định số 14/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ.	Chính sách khám, chữa bệnh cho người nghèo	Sở y tế	UBND các huyện có liên quan
II	<b>Chính sách do Tỉnh ban hành:</b>			

TT	Số hiệu văn bản	Tên chính sách	Cơ quan chủ trì đánh giá, báo cáo, kiến nghị, đề xuất, sửa đổi bổ sung chính sách cho phù hợp	Cơ quan phối hợp
1	QĐ số 2181/QĐ-UBND ngày 25/6/2013.	Đề án thực hiện nếp sống văn hóa trong tang lễ vùng đồng bào Mông tỉnh Thanh Hóa.	Ban Dân tộc	UBND huyện Mường Lát
2	QĐ số 3715/QĐ-UBND ngày 25/9/2015.	Đề án " Giảm thiểu tảo hôn và Hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020:.	Ban Dân tộc	UBND các huyện có liên quan
3	QĐ số 2083/QĐ-UBND ngày 16/6/2016.	Đề án " Ổn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội đồng bào Khơ Mú tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020"	Ban Dân tộc	UBND huyện Mường Lát
4	QĐ số 2009/2012/QĐ-UBND ngày 02/6/2015	Đề án " Ổn định sản xuất, đời sống và phát triển kinh tế - xã hội các bản dân tộc Mông, huyện Quan Sơn giai đoạn 2016 - 2020"	Ban Dân tộc	UBND huyện Quan Sơn
5	QĐ số 4734/QĐ-UBND ngày 07/12/2016.	Đề án " Xây dựng điểm điển hình giảm nghèo nhanh và bền vững tại các huyện nghèo tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020"	Ban Dân tộc	UBND các huyện có liên quan
6	QĐ số 482/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh.	Đề án " Hỗ trợ giảm nghèo cho các xã có tỷ lệ nghèo cao vùng miền núi, không nằm trong danh mục xã ĐBKK CT 135 giai đoạn III.	Ban Dân tộc	UBND các huyện có liên quan



TT	Số hiệu văn bản	Tên chính sách	Cơ quan chủ trì đánh giá, báo cáo, kiến nghị, đề xuất, sửa đổi bổ sung chính sách cho phù hợp	Cơ quan phối hợp
7	QĐ số 4433/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của UBND tỉnh.	Đề án " Phát triển cây trồng, vật nuôi và các sản phẩm đặc sản trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020".	Sở Nông nghiệp & PTNT	UBND các huyện có liên quan
8	QĐ số 4620/QĐ-UBND ngày 10/11/2015 của UBND tỉnh.	Đề án " Bảo tồn, phát triển nghề, làng nghề truyền thống vùng dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020".	Sở Nông nghiệp & PTNT	UBND các huyện có liên quan

(Dành cho cấp huyện)

## **ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Tổng rà soát các chính sách của Trung ương và tỉnh về công tác dân tộc và chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo ở miền núi, vùng cao tỉnh Thanh Hóa, đến năm 2018**

### **A. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH CHUNG.**

- Khái quát tình hình vùng dân tộc miền núi trên địa bàn huyện;
- Hệ thống lại các chính sách đang triển khai thực hiện trên địa bàn (ví dụ: Chính sách về y tế: bao nhiêu chính sách; Chính sách về giáo dục: bao nhiêu chính sách; Chính sách về hỗ trợ phát triển sản xuất...).

### **B. KẾT QUẢ RÀ SOÁT THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH**

#### **I. Chính sách do Trung ương ban hành:**

##### **1. Các chính sách đề nghị giữ nguyên hiệu lực thi hành**

*1.1. Chính sách A...(số văn bản, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành, nội dung ...)*

- Đối tượng hỗ trợ chính sách, nội dung, định mức hỗ trợ;
- Những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện chính sách;
- Kết quả thực hiện từ khi có chính sách (có số liệu cụ thể: Tổng kinh phí thực hiện, số lượng, khối lượng thực hiện...);
- Đánh giá hiệu quả chính sách;
- Những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện chính sách và nguyên nhân;
- Đề xuất, kiến nghị: nêu cụ thể

*1.2. Chính sách B....(số văn bản, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành, nội dung ...)*

##### **2. Các chính sách đề nghị bổ sung, sửa đổi**

*2.1. Chính sách A...(số văn bản, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành, nội dung ...)*

- Đối tượng hỗ trợ chính sách, nội dung, định mức hỗ trợ;
- Những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện chính sách;
- Kết quả thực hiện từ khi có chính sách (có số liệu cụ thể: Tổng kinh phí thực hiện, số lượng, khối lượng thực hiện...);
- Đánh giá hiệu quả chính sách;
- Những khó khăn, vướng mắc, bất cập, tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện chính sách và nguyên nhân;
- Nêu cụ thể nội dung còn phù hợp, nội dung không còn phù hợp, đề nghị thay đổi, bổ sung hoặc nhập với chính sách khác cho phù hợp.
- Đề xuất, kiến nghị.

*2.2. Chính sách B....(số văn bản, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành, nội dung ...)*

##### **3. Các chính sách đề nghị bãi bỏ**

*3.1. Chính sách A...(số văn bản, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành, nội dung ...)*

- Đối tượng hỗ trợ chính sách, nội dung, định mức hỗ trợ;
- Những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện chính sách;
- Kết quả thực hiện từ khi có chính sách (có số liệu cụ thể: Tổng kinh phí thực hiện, số lượng, khối lượng thực hiện...);
- Đánh giá hiệu quả chính sách;
- Những khó khăn, vướng mắc, bất cập, tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện chính sách và nguyên nhân;
- Đề xuất, kiến nghị, lý do đề nghị bãi bỏ.

3.2. Chính sách B... (số văn bản, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành, nội dung ...)

.....

## **II. Chính sách do Tỉnh ban hành:**

### **1. Các chính sách đề nghị giữ nguyên hiệu lực thi hành**

1.1. Chính sách A... (số văn bản, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành, nội dung ...)

- Đối tượng hỗ trợ chính sách, nội dung, định mức hỗ trợ;
- Những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện chính sách;
- Kết quả thực hiện từ khi có chính sách (có số liệu cụ thể: Tổng kinh phí thực hiện, số lượng, khối lượng thực hiện...);
- Đánh giá hiệu quả chính sách;
- Những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện chính sách và nguyên nhân;
- Đề xuất, kiến nghị.

1.2. Chính sách B... (số văn bản, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành, nội dung ...)

.....

### **2. Các chính sách đề nghị bổ sung, sửa đổi**

2.1. Chính sách A... (số văn bản, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành, nội dung ...)

- Đối tượng hỗ trợ chính sách, nội dung, định mức hỗ trợ;
- Những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện chính sách;
- Kết quả thực hiện từ khi có chính sách (có số liệu cụ thể: Tổng kinh phí thực hiện, số lượng, khối lượng thực hiện...);
- Đánh giá hiệu quả chính sách;
- Những khó khăn, vướng mắc, bất cập, tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện chính sách và nguyên nhân;
- Đề xuất, kiến nghị. Nói rõ lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung.

2.2. Chính sách B... (số văn bản, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành, nội dung ...)

.....

### **3. Các chính sách đề nghị bãi bỏ**

3.1. Chính sách A... (số văn bản, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành, nội dung ...)

- Đối tượng hỗ trợ chính sách, nội dung, định mức hỗ trợ;
- Những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện chính sách;
- Kết quả thực hiện từ khi có chính sách chính sách (có số liệu cụ thể: Tổng kinh phí thực hiện, số lượng, khối lượng thực hiện...);
- Đánh giá hiệu quả chính sách;

- Những khó khăn, vướng mắc, bất cập, tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện chính sách và nguyên nhân;

- Đề xuất, kiến nghị. Nói rõ lý do đề nghị bãi bỏ.

3.2. Chính sách B....( số văn bản, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành, nội dung ... )

.....

### **III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

1. Đối với Trung ương:

2. Đối với Tỉnh:

3. Đối với cơ sở.